

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số: *1175* /2025/XNK-QLCĐ
v/v: Công bố thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *13* tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội

- Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:

airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu văn thư, QLCĐ.



Đinh Ngọc Tùng

Số: 1174/2025/XNK

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Phụ lục số IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ:** 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 024 38 271 351
- **Số fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức chủ tịch HĐQT công ty;

Ông Đinh Ngọc Tùng giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Ông Nguyễn Tiến Dũng giữ chức Trưởng ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Đại hội đồng cổ đông;
- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng Kinh doanh, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- * **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- * **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.

* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

+ Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

+ Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên – Hà Nội

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Các đơn hàng phải kéo dài do chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng bởi chiến sự ở một số nước trên thế giới.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2024:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2023	KH Năm 2024	TH năm 2024		
				Số tiền	% so với TH Năm 2023	% so với KH Năm 2024
1	Tài sản ngắn hạn	167.552	135.402	164.449	98.15%	121.45%
2	Tài sản dài hạn	10.094	11.250	7.827	77.54%	69.57%
3	Nợ phải trả	140.232	108.760	133.696	95.34%	122.93%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	37.413	37.892	38.579	103.12%	101.81%
5	Tổng doanh thu	204.705	253.702	330.658	161.53%	130.33%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	5.254	5.721	6.036	114.88%	105.51%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.908	4.577	4.772	122.11%	104.26%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	243	234	295	122.22%	126.92%
9	Mức chia cổ tức (%)	10%VDL	10%VDL	10%VDL	100.00%	100.00%

Một số chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 642 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(4) Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- + Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi
- + Thay đổi Ban Tổng giám đốc: Không thay đổi
- + Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 84 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 8,33%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 66,67%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 25%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Công ty thực hiện đầu tư mua mới thang máy nhà A, giá trị tài sản ghi nhận 930 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	177.645	172.275	-3.02%
Doanh thu thuần	204.268	329.860	61.48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.334	5.791	8.57%
Lợi nhuận khác	-80	245	-406.25%
Lợi nhuận trước thuế	5.254	6.036	14.88%
Lợi nhuận sau thuế	3.908	4.772	22.11%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	10,0%	10,0%	0%

- Các chỉ tiêu khác: Không

- b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,21 lần	1,42 lần	

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,12 lần	1,22 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	78,94%	77,61%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	374,82%	346,55%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	15,35 lần	16,75 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,15 lần	1,91 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,91%	1,45%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	10,45%	12,37%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,20%	2,77%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,61%	1,76%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 642 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TP. HCM.

- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,

Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

** Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 04 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+ Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,42%.

+ Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ $< 5\%$ tổng cổ phần): 115 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.

** Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 5 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.287.347 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,38%.

- Cổ đông cá nhân: 114 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.823.936 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,62%.

** Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 113 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.106.851 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,86%.

- Cổ đông nước ngoài: 06 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 4.432 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,14%.

** Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:*

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 118 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 480m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty có số lao động bình quân là 84.

b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: quản lý giao nhận vận tải quốc tế, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024:

- Tổng doanh thu thực hiện 330,658 tỷ VND (đạt 130,33 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 6,036 tỷ VND (tỷ lệ 19,40 % trên vốn điều lệ), đạt 105,51% kế hoạch SXKD 2024 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 4,772 tỷ VND, tỷ lệ 15,34% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2024: Năm 2024, hầu hết các mảng kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu bán hàng, doanh thu vận chuyển, doanh thu ủy thác tăng; doanh thu dịch vụ quản lý kho, doanh thu cho thuê văn phòng giảm, doanh thu tài chính tăng cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 202,612 tỷ đồng bằng 150,46% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 42,443 tỷ đồng bằng 101,45% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 69,426 tỷ đồng bằng 115,71% KH;

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 13,206 tỷ đồng bằng 95,30% KH;

+ Doanh thu dịch vụ quản lý kho đạt 2,173 tỷ đồng bằng 73,97% KH;

+ Doanh thu tài chính bằng 504 triệu đồng bằng 130,03% KH.

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2024 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2024 Công ty đạt 24,815 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo mức 10% trên VDL.

2. Tình hình tài chính năm 2024:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại 31/12/2024 giảm 5,370 tỷ đồng tương đương giảm 3,02% so với cùng kỳ năm 2023, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm 3,1 tỷ (do trả trước cho người bán giảm) và tài sản dài hạn giảm 2,2 tỷ (do thanh lý tài sản và khấu hao tài sản cố định trong năm).

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2024 giảm 6,536 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do giảm khoản người mua trả tiền trước 10,346 tỷ đồng, khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 29,530 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn tăng 6,635 tỷ đồng, phải trả ngắn hạn khác tăng 9,748 tỷ đồng, phải trả dài hạn khác tăng 16,395 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác tăng nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2024 Công ty đã thực hiện rà soát và sửa đổi một số văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... nhằm phù hợp với các quy định hiện hành.

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với đối tác để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

- Phân đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng sản xuất lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất,

năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuê, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

1A
1G
11

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 24,62 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong năm 2024, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
HẢI PHÒNG

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
- + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
- + Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng: Thành viên HĐQT Công ty;
- + Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
- + Là thành viên trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;
- + Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;
- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.
- + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

*** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:**

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

- + HĐQT thông qua thông qua kết quả SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD năm 2024
- + HĐQT đã chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐTN năm 2024.
- + Thực hiện chi trả cổ tức năm 2023.
- + Phê duyệt các chủ trương tham gia đấu thầu các gói thầu cho các đơn vị trong và ngoài ngành.
- + Chỉ đạo bám sát kế hoạch SXKD của công ty đề ra. Thường xuyên xem xét đánh giá việc thực hiện kế hoạch SXKD để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình SXKD.
- + HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý, điều hành của Công ty.
- + HĐQT duy trì hợp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các phiên họp đều có biên bản. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc điều hành đã thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ trong việc điều hành quản lý Công ty.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2024:**

Trong năm 2024, HĐQT triển khai 4 cuộc họp, 8 lần lấy ý kiến các thành viên.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2024:**

Sau 4 cuộc họp, 8 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 30 Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	590/2024/QĐ-HĐQT-XNK	04/03/2024	Thành lập BTC ĐHCĐTN năm 2024	100%
2	591/2024/QĐ-HĐQT-XNK	04/03/2024	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHCĐTN năm 2024	100%
3	609/2024/NQ-HĐQT-XNK	06/03/2024	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2024	100%
4	728/2024/NQ-HĐQT-XNK	18/03/2023	Thông qua thời gian địa điểm tổ chức ĐHCĐTN và các nội dung ĐHCĐTN năm 2024	80%
5	1139/2024/QĐ-HĐQT-XNK	03/05/2024	QĐ về việc chi trả cổ tức năm 2023	100%
6	1152/2024/NQ-HĐQT-XNK	03/05/2024	NQ triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2024	100%
7	1340/2024/NQ-HĐQT-XNK	21/05/2024	NQ lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện soát xét BCTC giữa niên độ và kiểm toán BCTC năm 2024.	100%
8	1582/2024/NQ-HĐQT-XNK	14/06/2024	Sửa đổi quy định lương cơ bản và quy chế tiền lương Công ty.	100%
9	1583/2024/QĐ-HĐQT-XNK	14/06/2024	Ban hành quy định lương cơ bản của Công ty.	100%
10	1584/2024/QĐ-HĐQT-XNK	14/06/2024	Ban hành quy chế tiền lương của Công ty.	100%
11	1629/2024/NQ-HĐQT-XNK	19/06/2024	NQ phiên họp thứ mười hai thông qua ban hành “Quy chế mua sắm hàng hoá, dịch vụ của Công ty cổ phần XNK Hàng không”	100%
12	1640/2024/QĐ-HĐQT-XNK	19/6/2024	QĐ V/v: Ban hành “Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Công ty CP XNK Hàng không”	100%
13	1804/2024/QĐ-HĐQT-XNK	27/06/2024	QĐ v/v ông Trần Trung Dũng nghỉ việc 3 tháng không hưởng lương từ 1/7/2024 đến 30/9/2024.	100%
14	1847/2024/NQ-	28/06/2024	NQ v/v thí điểm thực hiện cơ chế tiền	100%

	HDQT-XNK		lương hiệu quả đối với nhân viên của phòng XNK2 và Chi nhánh.	
15	2108/2024/NQ-HDQT-XNK	25/07/2024	NQ V/v: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	100%
16	2285/2024/NQ-HDQT-XNK	12/08/2024	NQ phiên họp thứ 13, Nhiệm kỳ 2021-2026, số 13/2024/BB-HDQT-XNK ngày 12/8/2024: TGD báo cáo HDQT về thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2024 & về Tổ chức phòng KD và Phương hướng KD của phòng KD	100%
17	2870/2024/NQ-HDQT-XNK	10/10/2024	NQ V/v: Đầu tư mua sắm lắp đặt hệ thống thang máy mới thay thế hệ thống thang máy cũ tòa nhà 6 tầng, khu vực trụ sở chính Công ty	100%
18	3148/2024/NQ-HDQT-XNK	12/11/2024	NQ phiên họp thứ 14, Nhiệm kỳ 2021-2026, số 14/2024/BB-HDQT-XNK ngày 12/11/2024: Về thực hiện KH SXKD 09 tháng, ước thực hiện kết quả KD năm 2024, dự kiến KH kinh doanh năm 2025 & KH kinh doanh 5 năm 2025-2030; về việc bổ nhiệm lại kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TCKT Công ty	100%
19	3369/2024/NQ-HDQT-XNK	04/12/2024	NQ V/v: Ký tiếp HĐ dịch vụ làm kiểm toán nội bộ của Công ty với bà Đỗ Thu Hằng	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HDQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Trưởng Ban kiểm soát;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Bà Tống Thị Thanh Bình: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2024.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

** Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024:*

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Đình Ngọc Tùng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	55.680.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	55.680.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	55.680.000
4	Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT	55.680.000
5	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	41.400.000
6	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
7	Tổng Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	34.680.000
	Tổng		333.480.000

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	894.761.595
2	Đình Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	893.000.637
3	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	504.931.912
4	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	360.514.487
5	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	401.144.833
6	Tổng Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	272.446.349
7	Nguyễn Thế Đắc	Kế toán trưởng	502,126,578
	Cộng		3.828.926.391

** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2024: không*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yến – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Nguyễn Thế Đắc - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (11) Bà Tống Thị Thanh Bình - Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.448.611.222	167.551.641.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	26.111.721.651	7.556.416.481
1. Tiền	111		26.111.721.651	7.556.416.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.750.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.750.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.224.837.179	146.768.297.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.641.970.424	37.725.059.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.801.751.101	53.083.998.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	58.533.660.274	55.959.239.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(752.544.620)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	22.652.300.575	12.382.807.318
1. Hàng tồn kho	141		22.652.300.575	12.956.798.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(573.991.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.751.817	844.120.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	42.207.666	329.732.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	667.544.151	450.884.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	63.503.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.826.797.445	10.093.809.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.520.770.106	7.931.704.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.962.321.719	7.093.656.416
Nguyên giá	222		20.427.146.451	22.779.527.138
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.464.824.732)	(15.685.870.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	558.448.387	838.048.387
Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.954.932.113)	(1.675.332.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	917.420.492	1.360.861.648
Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.674.673.138)	(13.231.231.982)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		388.606.847	801.243.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	388.606.847	801.243.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.275.408.667	177.645.451.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.696.012.957	140.232.238.950
I. Nợ ngắn hạn	310		115.946.638.472	138.877.408.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	14.982.211.523	8.346.422.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	-	10.346.023.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	647.888.158	278.637.047
4. Phải trả người lao động	314		3.958.625.963	3.913.318.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		73.680.000	269.464.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236.513.130	36.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	63.637.379.780	53.889.392.555
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	32.157.464.403	61.687.265.762
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.875.515	110.884.628
II. Nợ dài hạn	330		17.749.374.485	1.354.830.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	17.749.374.485	1.354.830.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	38.579.395.710	37.413.212.517
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.579.395.710	37.413.212.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.983.157.705	4.816.974.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.211.304.496	908.985.642
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.771.853.209	3.907.988.870
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.275.408.667	177.645.451.467

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	329.859.793.051	204.268.509.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		329.859.793.051	204.268.509.037
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	293.423.583.040	171.411.273.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		36.436.210.011	32.857.235.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		503.861.221	412.065.008
7. Chi phí tài chính	22	5.3	2.935.099.050	1.140.012.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.075.264.487	946.902.469
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.601.149.739	5.734.521.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	21.613.235.220	21.061.018.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.790.587.223	5.333.747.757
11. Thu nhập khác	31		293.976.121	23.952.901
12. Chi phí khác	32		48.198.081	104.160.937
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		245.778.040	(80.208.036)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.036.365.263	5.253.539.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	1.264.512.054	1.345.550.851
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.771.853.209	3.907.988.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	1.534	1.097
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	1.534	1.097



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.6	6.036.365.263	5.253.539.721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	2.784.375.853	2.796.036.943
- Các khoản dự phòng	03	5.7	752.544.620	-
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	249.314.221	45.876.345
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(248.237.673)	(23.286.289)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	2.075.264.487	946.902.469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.649.626.771	9.019.069.189
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		35.254.276.693	(54.171.399.232)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(10.269.493.257)	(2.434.891.867)
- Tăng các khoản phải trả	11		11.929.774.713	14.851.987.481
- Giảm chi phí trả trước	12		700.160.946	520.995.583
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.143.583.628)	(890.583.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(907.831.762)	(1.657.710.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16		7.198.165.783	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	17		-	(13.554.534.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.411.096.259	(48.317.067.175)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(665.000.000)	(1.767.560.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		224.318.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23	4.2	(1.750.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.919.491	23.286.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.166.762.327)	(1.744.274.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.16	50.472.159.623	72.841.973.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.16	(80.001.960.982)	(21.236.709.125)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.164.477.300)	(1.928.048.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.694.278.659)	49.677.216.336
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		18.550.055.273	(384.125.424)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	7.556.416.481	7.935.462.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.249.897	5.078.910
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	26.111.721.651	7.556.416.481

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- (i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 03/01/2025 để thay đổi thông tin thể căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 85 người (tại ngày 01/01/2024 là 81 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.17 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, số dư phải thu khác và phải trả khác của hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Chi phí đi vay (tiếp)



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
▪ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê văn phòng	10%
▪ Các hàng hóa dịch vụ khác	10%

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 142/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	170.359.983	261.509.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.941.361.668	7.294.906.742
Cộng	26.111.721.651	7.556.416.481

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.750.000.000	1.750.000.000	-	-
Cộng	1.750.000.000	1.750.000.000	-	-

(i) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu từ các bên liên quan	28.426.587.180	33.931.100.994
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.392.188.487	20.174.846.414
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	470.510.293	13.592.518.580
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	563.888.400	163.736.000
Phải thu bên thứ ba	15.215.383.244	3.793.958.984
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.753.847.273	-
Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.581.981.948
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	514.167.623	716.545.374
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	5.920.992.000	-
Đối tượng khác	1.466.973.411	1.495.431.662
Cộng	43.641.970.424	37.725.059.978

107
NG
P
T NH
ANG
BII

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan	110.870.314	110.870.314
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	110.870.314	110.870.314
Trả trước cho bên thứ ba	11.690.880.787	52.973.128.118
Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm	-	35.295.839.700
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	5.629.316.000
Công ty CP Thuận Quốc	4.703.798.620	7.574.609.148
Công ty TNHH In Thành Đô	4.057.101.740	3.446.185.400
Công ty TNHH Yahon	2.240.958.100	-
Công ty khác	689.022.327	1.027.177.870
Cộng	11.801.751.101	53.083.998.432

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan	53.485.335.774	44.956.625.167
Phải thu về ủy thác trong đó	53.485.335.774	44.956.625.167
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>26.664.396.769</i>	<i>13.803.730.274</i>
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	<i>26.820.939.005</i>	<i>31.152.894.893</i>
Phải thu bên thứ ba	5.048.324.500	11.002.613.956
Phải thu về ủy thác	4.487.649.998	10.399.843.720
Ký cược, ký quỹ	323.440.368	252.440.368
Tạm ứng	-	126.852.660
Phải thu khác	237.234.134	223.477.208
Cộng	58.533.660.274	55.959.239.123

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS (i)	752.544.620	-
Cộng	752.544.620	-

(i) Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu về cho thuê văn phòng của Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS theo Biên bản họp tổ xử lý công nợ số 3589/2024/BB-XNK ngày 27/12/2024.

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá gốc	22.652.300.575	12.956.798.562
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.671.200.000	573.991.244
Hàng hóa	20.981.100.575	11.967.691.030
Hàng gửi bán	-	415.116.288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(573.991.244)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	(573.991.244)
Cộng	22.652.300.575	12.382.807.318

(i) Đây là chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chưa hoàn thành tính đến ngày 31/12/2024.

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.207.666	329.732.395
Cộng	42.207.666	329.732.395
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	157.973.518	209.129.464
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	288.080.267
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	217.800.000	277.200.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.833.329	26.833.333
Cộng	388.606.847	801.243.064

KHÍ
-TP

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	11.643.134.734	1.002.378.394	6.047.021.070	4.086.992.940	22.779.527.138
Mua sắm			-	930.000.000	930.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(512.825.738)	-	(1.258.099.571)	(1.511.455.378)	(3.282.380.687)
Tại ngày 31/12/2024	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	7.414.724.627	1.002.378.394	3.291.185.416	3.977.582.285	15.685.870.722
Khấu hao	1.366.564.598	-	587.119.284	107.650.815	2.061.334.697
Thanh lý, nhượng bán	(512.825.738)	-	(1.258.099.571)	(1.511.455.378)	(3.282.380.687)
Tại ngày 31/12/2024	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	4.228.410.107	-	2.755.835.654	109.410.655	7.093.656.416
Tại ngày 31/12/2024	2.861.845.509	-	2.168.716.370	931.759.840	5.962.321.719

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.676.946.943 VND (tại ngày 01/01/2024 là 7.544.206.929 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	2.513.380.500	2.513.380.500
Tại ngày 31/12/2024	2.513.380.500	2.513.380.500
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	1.675.332.113	1.675.332.113
Khấu hao	279.600.000	279.600.000
Tại ngày 31/12/2024	1.954.932.113	1.954.932.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	838.048.387	838.048.387
Tại ngày 31/12/2024	558.448.387	558.448.387

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.115.380.500 VND).

4.11 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630		-	14.592.093.630
Cộng	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.231.231.982	443.441.156	-	13.674.673.138
Cộng	13.231.231.982	443.441.156	-	13.674.673.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.360.861.648			917.420.492
Cộng	1.360.861.648			917.420.492

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.855.958.417 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.855.958.417 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan	-	25.445.525
Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động		
Hàng không	-	23.585.355
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	-	1.860.170
Phải trả người bán bên thứ ba	14.982.211.523	8.320.977.290
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	1.754.740.476	2.092.734.000
Công ty TNHH Allainz Technics	-	2.651.470.470
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	5.581.548.000	-
Công ty khác	7.645.923.047	3.576.772.820
Cộng	14.982.211.523	8.346.422.815

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	9.727.534.800
Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.	-	618.488.528
Cộng	-	10.346.023.328



4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Trong năm		Tại ngày 31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	450.884.702		19.573.647.609	19.356.988.160	667.544.151	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	22.608.766.690	22.608.766.690	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.503.523		907.831.762	1.264.512.054	-	293.176.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	278.637.047	1.330.448.184	1.406.522.526	-	354.711.389
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.816.276.626	1.816.276.626	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.120.000	4.120.000	-	-
Cộng	63.503.523	278.637.047	26.667.443.262	27.100.197.896	-	647.888.158

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	6.238.472.166	9.766.684.848
Phải trả, phải nộp về ủy thác	3.948.495.552	7.529.902.534
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	3.948.495.552	7.529.902.534
Phải trả về ứng thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	289.976.614	236.782.314
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	57.398.907.614	44.122.707.707
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	479.417.750
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	56.011.104.966	42.262.619.187
<i>Công ty ROHR</i>	9.179.726.977	5.135.627.375
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	3.917.799.765	4.771.240.976
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	1.865.638.674	3.535.126.753
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	2.453.084.062	2.679.566.945
<i>Công ty Boeing</i>	4.040.606.618	2.089.133.321
<i>Công ty Amsafe</i>	739.957.444	2.117.517.352
<i>Công ty ATR</i>	11.208.882.019	4.660.502.409
<i>Công ty PROPONENT</i>	4.311.621.701	3.077.434.495
<i>Công ty FW AVIATION</i>	2.335.038.312	2.562.029.874
<i>Công ty TNHH Cambodia Angkor Air</i>	1.498.705.422	1.874.007.748
<i>Công ty Be Aerospace</i>	3.137.570.313	830.265.058
Các công ty khác	11.322.473.659	8.930.166.881
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	6.986.544	288.095.097
Phải trả khác	1.380.816.104	1.092.575.673
Cộng	63.637.379.780	53.889.392.555
Dài hạn		
<i>Các khoản phải trả bên thứ ba</i>	17.749.374.485	1.354.830.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.749.374.485	1.354.830.000
<i>Công ty FW Aviation (i)</i>	16.352.256.735	-
<i>Công ty khác</i>	1.397.117.750	1.354.830.000
Cộng	17.749.374.485	1.354.830.000

(i) Khoản Công ty FW Aviation ký cược, ký quỹ để Công ty thực hiện dịch vụ vận chuyển theo Phụ lục 2 Hợp đồng số 01-2023/AIRIMEX-FWCAS ngày 17/12/2024.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	13.348.018.611	13.348.018.611	10.743.072.729	11.885.959.800	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	26.168.527.151	26.168.527.151	37.500.086.894	45.945.281.182	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	22.170.720.000	22.170.720.000	-	22.170.720.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (iii)	-	-	2.229.000.000	-	2.229.000.000	2.229.000.000
Cộng	61.687.265.762	61.687.265.762	50.472.159.623	80.001.960.982	32.157.464.403	32.157.464.403

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay /Hạn mức vay (tỷ VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	01/2024-HDCVHMTN/NHCT146-ARIMEX	30	Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng	Từ ngày 31/7/2024 đến ngày 31/7/2025	Bổ sung vốn lưu động	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX	35	Lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 06/12/2024 đến ngày 05/12/2025	Quy định trên từng giấy nhận nợ	Không có
(iii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa	1504-LAV-202400598	49,5	Lãi suất cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025	Bổ sung vốn lưu động	Không có

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.098.008.453	35.694.246.458
Lãi trong năm	-	-	-	3.907.988.870	3.907.988.870
Trả cổ tức	-	-	-	(1.866.769.800)	(1.866.769.800)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(84.949.315)	(84.949.315)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(237.303.696)	(237.303.696)
Tại ngày 31/12/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Tại ngày 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát (i)	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Tại ngày 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2024. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 (bằng tiền) là ngày 24/5/2024.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Các cổ đông khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Cộng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.771.853.209	3.907.988.870
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(494.387.016)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.534	1.097

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	77.439,32	36.037,98
- EUR	834,27	644,20

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	202.611.767.567	100.793.760.091
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	42.442.775.963	42.815.937.185
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	69.425.923.814	43.239.883.220
Doanh thu cho thuê nhà	13.206.352.373	14.456.795.273
Doanh thu dịch vụ quản lý kho	2.172.973.334	2.962.133.268
Cộng	329.859.793.051	204.268.509.037

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.769.769.401	96.501.676.636
Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	27.405.562.239	29.119.417.651
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	67.156.990.367	41.556.664.261
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà	1.725.037.033	2.513.015.226
Giá vốn của dịch vụ quản lý kho	1.366.224.000	1.720.500.000
Cộng	293.423.583.040	171.411.273.774

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.075.264.487	946.902.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	610.520.342	147.233.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	249.314.221	45.876.345
Cộng	2.935.099.050	1.140.012.264

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	365.332.895	221.025.481
Chi phí dụng cụ đồ dùng	245.659.559	130.464.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	325.663.008	325.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.703.469.185	3.769.787.277
Chi phí khác bằng tiền	1.961.025.092	1.287.581.538
Cộng	6.601.149.739	5.734.521.576

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.689.549.234	8.747.007.626
Chi phí vật liệu văn phòng	629.533.564	595.452.346
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	154.359.864	159.708.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.015.271.689	2.017.237.136
Dự phòng phải thu khó đòi	752.544.620	-
Thuế và các khoản lệ phí	325.194.618	199.953.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.897.548.198	5.146.586.290
Chi phí khác bằng tiền	4.149.233.433	4.195.073.333
Cộng	21.613.235.220	21.061.018.674

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,036,365,263	5,253,539,721
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận Chi phí không được trừ	286,195,007 286,195,007	499,894,726 499,894,726
Lợi nhuận sau điều chỉnh	6,322,560,270	5,753,434,447
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm Thuế suất (%)	6,322,560,270 20%	5,753,434,447 20%
Thuế TNDN ước tính trong năm Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 72119/QĐ- CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 09/10/2023	1,264,512,054 -	1,150,686,889 194,863,962
CP thuế TNDN hiện hành ước tính Thuế TNDN phải (thu)/ nộp đầu năm Thuế TNDN đã trả trong năm	1,264,512,054 (63,503,523) (907,831,762)	1,345,550,851 248,656,576 (1,657,710,950)
Thuế TNDN phải nộp/(thu) cuối năm	293,176,769	(63,503,523)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	28.670.746.725	24.013.697.400
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.866.459	816.477.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.784.375.853	2.796.036.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.840.358.353	69.538.656.039
Chi phí khác bằng tiền	7.959.322.112	7.727.439.513
Dự phòng phải thu khó đòi	752.544.620	-
Chi phí hàng hóa	192.635.753.877	93.314.506.302
Cộng	321.637.967.999	198.206.814.024

M.S.D.N.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ quản lý kho: Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

0107
CÔNG
: CÔNG
XUẤT
HÀ
LONG

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.580.512.443	122.299.200	-	135.534.768.232
Tài sản không phân bổ							36.740.640.435
Tổng tài sản							172.275.408.667
Nợ phải trả							
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	-	-	95.485.598.177
Nợ phải trả không phân bổ							38.210.414.780
Tổng nợ phải trả							133.696.012.957

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	13.206.352.373	2.172.973.334	-	329.859.793.051
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	13.206.352.373	2.172.973.334	-	329.859.793.051
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	195.769.769.401	27.405.562.239	67.156.990.367	1.725.037.033	1.366.224.000		293.423.583.040
Kết quả kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	11.481.315.340	806.749.334	-	36.436.210.011
Chi phí không phân bổ							(28.214.384.959)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							8.221.825.052
Thu nhập tài chính							503.861.221
Chi phí tài chính							(2.935.099.050)
Lợi nhuận khác							245.778.040
Lợi nhuận trước thuế							6.036.365.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.264.512.054)
Lợi nhuận sau thuế							4.771.853.209

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	86.290.442.826	66.966.669.675	2.251.287.495	4.739.722.503	263.844.000	-	160.511.966.499
Tài sản không phân bổ							17.133.484.968
Tổng tài sản							177.645.451.467
Nợ phải trả							
Nợ phải trả của bộ phận	15.963.533.633	52.080.616.818	1.865.827.202	3.789.908.731	-	-	73.699.886.384
Nợ phải trả không phân bổ							66.532.352.566
Tổng nợ phải trả							140.232.238.950

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ quản lý kho VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	14.456.795.273	2.962.133.268	-	204.268.509.037
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	14.456.795.273	2.962.133.268	-	204.268.509.037
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	96.501.676.636	29.119.417.651	41.556.664.261	2.513.015.226	1.720.500.000	-	171.411.273.774
Kết quả kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	4.292.083.455	13.696.519.534	1.683.218.959	11.943.780.047	1.241.633.268	-	32.857.235.263
Chi phí không phân bổ							(26.795.540.250)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							6.061.695.013
Thu nhập tài chính							412.065.008
Chi phí tài chính							(1.140.012.264)
(Lỗ) khác							(80.208.036)
Lợi nhuận trước thuế							5.253.539.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.345.550.851)
Lợi nhuận sau thuế							3.907.988.870

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV kỹ thuật máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông lớn	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	174.669.739.379	135.855.995.667
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	5.311.253.921	22.289.259.851
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	114.420.000	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.164.976.000	235.600.000
Cộng	183.260.389.300	158.380.855.518

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng và dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	880.421.829	743.405.035
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	195.954.542	191.454.540
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	312.409.094	163.636.362
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	9.347.500	9.349.833
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	274.875.882	262.059.504
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	815.791	5.717.826
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	143.703.620	74.074.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	5.340.000	-
Cộng	1.822.868.258	1.449.697.100

Chi trả cổ tức

Giao dịch chi trả cổ tức trong năm chi tiết xem tại Thuyết minh 4.17.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT")		
Ông Đào Khắc Hậu Chủ tịch HĐQT	894.761.595	919.696.481
Ông Đỗ Khắc Thanh Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Ông Hoàng Việt Dũng Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Bà Nguyễn Hoàng Yến Ủy viên HĐQT	75.915.197	102.584.483
Ông Nguyễn Duy Việt Ủy viên HĐQT	4.001.919	40.347.390
Cộng	1.182.189.105	1.299.644.593
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đinh Ngọc Tùng Tổng Giám đốc	893.000.637	906.181.818
Ông Phạm Hồng Quang Phó Tổng Giám đốc	504.931.912	539.439.054
Ông Trần Trung Dũng Phó Tổng Giám đốc	360.514.487	538.566.229
Cộng	1.758.447.036	1.984.187.101
Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Tiến Dũng Trưởng ban Kiểm soát	58.325.918	81.521.333
Bà Đỗ Thu Hằng Cựu Trưởng ban Kiểm soát	3.001.439	179.663.283
Bà Tống Thị Thanh Bình Thành viên Ban Kiểm soát	307.126.349	233.999.858
Ông Đinh Phúc Lộc Thành viên Ban Kiểm soát	435.824.833	468.138.466
Cộng	804.278.539	963.322.940

4. C
 Y. C
 N
 KHẨ
 ÔNG
 TP. H

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.3 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh 4.4 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh 4.5 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh 4.12 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh 4.15 “Phải trả khác”.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.17.4	1.256	(159)	1.097
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.17.4	1.256	(159)	1.097

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Ngọc Tùng

GENERAL AVIATION IMPORT
EXPORT JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 117/2025/XNK

Hanoi, the 13th of March year 2025

Appendix IV
ANNUAL REPORT OF YEAR 2024

(Issued pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance)

SAO Y BẢN CHÍNH

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange



I. General information:

1. Overview:

- **Trading name:** General Aviation Import Export Joint Stock Company
- **Business registration certificate No.:** 0100107934, Business registration certificate changed for the 14th time on January 3, 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.
- **Charter capital:** VND 31,112,830,000 (Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese Dong).
- **Owner's investment capital:** 31,112,830,000 (Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese Dong).
- **Address:** 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Long Bien District - Hanoi City.
- **Tel:** 024 38 271 351
- **Fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Stock code:** ARM
- **Formation and development process:**

Airimex Import-Export Company was incorporated under Decision No. 197/TCHK dated March 21, 1989 of the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the Company's headquarters is at 414 Nguyen Van Cu, Long Bien, Hanoi.

In 2005, the Ministry of Transport issued a decision to convert the General Aviation Import Export Joint Stock Company, a member unit of Vietnam Aviation Corporation, into a joint stock company (Decision No. 3892/QD-BGTVT dated October 17, 2005).

On May 18, 2006, General Aviation Import-Export Joint Stock Company officially came into operation under the model of a joint stock company; Company's charter capital: 20 billion VND.

In April 2009, the Company's charter capital increased to: 25,927,400,000 VND.

Pursuant to Decision No. 617/QD-SGDHN dated August 31, 2010 of the Hanoi Stock Exchange on approving the listing of shares of General Aviation Import-Export Joint Stock Company.

Pursuant to Certificate of listing of shares No. 92/GCN-SGDHN dated October 6, 2010 of the Hanoi Stock Exchange on certifying that General Aviation Import-Export Joint Stock Company with stock code ARM is listed with common shares on the Hanoi Stock Exchange from August 31, 2010.

In November 2020, the Company's charter capital increased to: VND 31,112,830,000.

The Company's Board of Directors currently consists of 5 members. The Company's Supervisory Board consists of 3 members. Of which:

Mr. Dao Khac Hau holds the position of Chairman of the Company's Board of Directors;

Mr. Dinh Ngoc Tung holds the position of Member of the Board of Directors and General Director of the Company;

Mr. Nguyen Tien Dung holds the position of Head of the Company's Supervisory board.

2. Business lines and areas:

- Business lines:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Agent for domestic and international airline ticket and reservation;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods and;
- Import and export of products and goods traded by the Company;

- Business location:

- Hanoi city;
- Ho Chi Minh city;

3. Information on corporate governance model, business organization and management apparatus:

- Corporate governance model: The company operates in the form of a Joint Stock Company. Comprise of:

- General Meeting of Shareholders;
- Board of Directors;
- Supervisory board;
- Executive board;
- Departments: Finance - Accounting Department, Organization - Administration Department, Import-Export Department 2, Import-Export Department 3, Business Department, Southern Branch.

- Management apparatus:

- **Board of Directors:** 5 members.

390
ÔNG
NHIỆ
CH T
36
PH
1001
CÔNG
CỔ
TẮT N
HÀNG
VIG BIL

- *Supervisory board*: 3 members.
- *Executive board*: 3 members.

- Affiliated Companies:

- + Company name: VIETNAM AIRLINES JSC
- + Address: No. 200 Nguyen Son - Bo De - Long Bien - Hanoi
- + Business and production lines: Air transport, air reservation, general aviation activities, aircraft maintenance and aviation equipment spare parts, provision of technical services and spare parts for other airlines.....
- + Contributed charter capital: VND 12,852,000,000 (Twelve billion, eight hundred and fifty-two million dong), accounting for 41.31%.

4. Development trajectory:

- Main objectives of the Company:

+ Continuously develop production and business activities, maximize profits for shareholders, improve working conditions and increase income for employees, fully fulfill obligations to the State and society, enhance the brand value and image of the Company in the community;

+ Conduct business effectively, ensure a safe and healthy financial situation; Control costs and debts well; Ensure sustainable growth, closely link the company's production and business efficiency with the interests of employees and shareholders;

+ Implement projects and contracts on schedule;

- Medium and long-term development strategy:

+ Reorganize the enterprise, restructure the Company to improve the efficiency of production and business activities, streamline functional advisory departments. Step by step carefully consider to convert the model of functional departments to suit the current stage. Expand the market for commission, delivery, research and development of new products in this field;

+ Focus on training and planning of staff, especially highly competent and qualified youth; Arrange enough staff according to the organizational model, rotate staff and workers to promote capacity and improve the efficiency and quality of work of each employee;

+ Strengthen inspection, control and quickly and effectively handle arising problems, improve productivity and quality; Strengthen management work to meet the requirements of Listed companies;

+ Establish corporate culture, improve foreign language proficiency and working skills of staff;

+ Develop technical facilities; Promote the application of scientific and technological advances and implement solutions to increase labor productivity and reduce costs in production and business activities:

+ Amend, supplement and perfect the regulations and rules of the Company;

+ Ensure the material and spiritual life of employees is increasingly improved and dividends are paid to shareholders;

- The Company's goals for the environment, society and community:



The Company shall always align the Company's trajectory with sustainable progress, ensuring the company activities are environment friendly to help create a clean and beautiful living space and safety for the community;

In the course of business, the Company shall minimize the impacts on the environment and the community; especially providing materials and spare parts for aircraft to ensure safety for flights, creating trust and confidence for passengers;

5. Risks:

+ Exchange rate and inflation risks: The Company's main activity is import, so abnormal fluctuations in exchange rates will greatly affect business activities;

+ Market risks: Business activities are facing fierce competition, finding and expanding potential markets is very difficult;

+ Market risks: Business activities are facing fierce competition, finding and expanding potential markets is very difficult.

II. Operational result in 2024:

1. Production and business result:

Implementation result compared to plan:

Unit: Million

No.	Item	Result of year 2023	Plan for year 2024	Result of year 2024		
				Amount	% of Result of year 2023	% of Plan for year 2024
1	Current assets	167.552	135.402	164.449	98.15%	121.45%
2	Long-term assets	10.094	11.250	7.827	77.54%	69.57%
3	Liabilities	140.232	108.760	133.696	95.34%	122.93%
4	Owner's equity	37.413	37.892	38.579	103.12%	101.81%
5	Total revenue	204.705	253.702	330.658	161.53%	130.33%
6	Total profit before tax	5.254	5.721	6.036	114.88%	105.51%
7	Profit after corporate income tax	3.908	4.577	4.772	122.11%	104.26%
8	Average income (person/year)	243	234	295	122.22%	126.92%
9	Dividend rate (%)	10% charter capital	10% charter capital	10% charter capital	100.00%	100.00%

Some Item changes to the financial report:

- Flexible and effective use of existing capital for production and business activities, limiting inventory, managing debts well, accelerating capital turnover;

- Preserving business capital, ensuring dividend payments to shareholders;

2. Organization and personnel

- List of Executive Board:



13904
 ÔNG
 NHÌM
 CH TH
 36
 PHỒ

(1) Mr. Dinh Ngoc Tung: General Director. Number of shares held by individual: 0 shares.

(2) Mr. Pham Hong Quang: Deputy General Director of the Company. Number of shares held: 0 shares.

(3) Mr. Tran Trung Dung: Deputy General Director of the Company and Branch Director. Number of shares held: 642 shares, ratio: 0.0002%.

(4) Mr. Nguyen The Duc: Chief Accountant of the Company. Number of shares held: 0 shares.

- Changes in the Executive Board:

- + Changes in the Board of Directors: No change
- + Changes in the Board of Directors: No change
- + Changes in the Chief Accountant: No change
- + Changes in the Supervisory board: No change

- Number of staff.

Average number of staff: 84 people/year.

The quality structure of the Company's labor force is as follows:

- + Employees with post-graduate degrees account for 8.33%;
- + University-educated workers account for 66.67%
- + College and intermediate-educated workers account for 25%

100% of the Company's employees have signed labor contracts. The Company complies with the provisions of the Labor Code and regulations on policies and regimes for employees;

3. Investment situation, project implementation situation

- a) **Major investments:** The Company has invested in purchasing new elevators for Building A, with recorded asset value of VND 930 million.
- b) **Subsidiaries and associates:** The Company has no subsidiaries or associates.

4. Financial result

a) **Financial situation**

Unit: Million

Item	Year 2023	Year 2024	% increase (decrease)
Total Assets	177.645	172.275	-3.02%
Net Revenue	204.268	329.860	61.48%
Operating Profit	5.334	5.791	8.57%
Other Profits	-80	245	-406.25%
Profit Before Tax	5.254	6.036	14.88%
Profit After Tax	3.908	4.772	22.11%
Dividend Return	10,0%	10,0%	0%

– Other Item: None

b) *Main financial Item*

Item	Year 2023	Year 2024	Notes
1. Liquidity ratio			
+ Current ratio: Current assets/Current liabilities	1,21 times	1,42 times	
+ Quick ratio: <u>Current assets – Inventory</u> Current liabilities	1,12 times	1,22 times	
2. Capital structure ratio			
+ Debt/Total assets ratio	78,94%	77,61%	
+ Debt/Equity ratio	374,82%	346,55%	
3. Operating capacity ratio			
+ Inventory turnover: <u>Cost of goods sold</u> Average inventory	15,35 times	16,75 times	
+ Net sales/Total assets	1,15 times	1,91 times	
4. Profitability ratio			
+ Profit after tax/Net sales ratio	1,91%	1,45%	
+ Profit after tax/Equity ratio	10,45%	12,37%	
+ Profit after tax/Total assets ratio	2,20%	2,77%	
+ Profit from operating activities/Net sales ratio	2,61%	1,76%	

5. *Shareholder structure, changes in owner's investment capital*

a) **Shares:**

- Number of outstanding shares: 3,111,283 shares.
- Number of additional shares issued: 0 shares.
- Total number of outstanding shares: 3,111,283 shares
- Par value of shares: VND 10,000/share.
- Type of shares: Common shares.
- Number of freely transferable shares: 3,111,283 shares.
- Number of restricted shares: None.



- Securities traded abroad: None.

b) Shareholder structure:

** Founding shareholders, including:*

- Vietnam Airlines Corporation is holding 1,285,200 shares,
Address: 200 Nguyen Son, Long Bien, Hanoi.
- Tran Trung Dung is holding 642 shares,
Address: 50/3 Tan Quy Street - Tan Phu District - Ho Chi Minh City.
- Pham Hong Quang holds 0 shares,
Address: 46 Nam Ngu - Hanoi.

** According to the criteria of major shareholders, minor shareholders:*

- Major shareholders (holding $\geq 5\%$ of total shares): 04 shareholders:
 - + VIETNAM AIRLINES JSC total number of shares held: 1,285,200 shares, accounting for 41.31%;
 - + Dao Khac Hau: total number of shares held 777,778 shares, accounting for 25.00%.
 - + Dao Anh Hung: total number of shares held 355,293 shares, accounting for 11.42%.
 - + Le Van Kim: total number of shares held 203,707 shares, accounting for 6.54%.
- Minor shareholders (holding $< 5\%$ of total shares): 115 Shareholders, total number of shares held: 489,305 shares, accounting for 15.73%.

** According to the criteria of institutional shareholders and individual shareholders:*

- Institutional shareholders: 5 shareholders, total number of shares held: 1,287,347 shares, accounting for 41.38%.
- Individual shareholders: 114 shareholders, total number of shares held: 1,823,936 shares, accounting for 58.62%.

** According to the criteria of domestic shareholders and foreign shareholders:*

- Domestic shareholders: 113 Shareholders, total number of shares held: 3,106,851 shares, accounting for 99.86%.
- Foreign shareholders: 06 shareholders, total number of shares held 4,432 shares, accounting for 0.14%.

** According to the criteria of state shareholders and other shareholders:*

- State shareholders: 01 shareholder, total number of shares held 1,285,200 shares, accounting for 41.31%.
- Other shareholders: 118 shareholders, total number of shares held: 1,826,083 shares, accounting for 58.69%.

c) Changes in owner's investment capital in 2024: No change

d) Treasury stock transactions: The company does not have treasury stocks.

e) Other securities: None.

934
TY
HÀN
P KH
HỒN
- TP

6. Report on the company's environmental and social impacts

6.1. Management of raw materials

a) Total amount of raw materials used to produce and package the organization's main products and services during the year: The company does not produce.

b) Report on the percentage of recycled raw materials used to produce the organization's main products and services: No.

6.2. Energy consumption

a) Direct and indirect energy consumption: The company only uses electricity for lighting, air conditioning, computers, etc.; gasoline, diesel to run cars, generators (when there is a power outage).

b) Energy saved through energy efficiency initiatives: No.

c) Reports on energy saving initiatives (providing energy-saving products and services or using renewable energy); report on the results of these initiatives: No.

6.3. Water consumption

a) Water supply and water usage: The company uses water from Hanoi Clean Water Joint Stock Company No. 2, the amount of water used is about 480m³/month.

b) Percentage and total amount of recycled and reused water: None

6.4. Compliance with environmental protection laws

a) Number of times fined for non-compliance with environmental laws and regulations: None

b) Total amount of fines for non-compliance with environmental laws and regulations: None

6.5. Employee-related policies

a) Number of employees, average salary for employees: The company has an average number of 84 employees.

b) Employee training activities: The company does not organize centralized training. During the year, officers and employees were sent for training to improve their qualifications and update new knowledge such as: international freight forwarding management, dangerous goods declaration, import-export operations, training in planning and training in fire prevention and fighting, etc.

6.6. Reports related to responsibilities to the local community

Investing in Community activities and other community development activities, including financial support: The company organized visits to policy families on the occasion of July 27, Lunar New Year, offering incense at martyrs' cemeteries, etc.

6.7. Reports related to green capital market activities according to the guidance of the State Securities Commission

III. Report and assessment of the Executive board

1. Assessment of production and business results in 2024:

- Total revenue is 330,658 billion VND (130.33% of the plan);



- Total profit before tax is 6,036 billion VND (19.40% of charter capital), reaching 105.51% of the 2024 production and business plan approved by the General Meeting of Shareholders. Profit after tax is 4,772 billion VND, 15.34% of charter capital;

Assessment of business activities in 2024: In 2024, most of the Company's business segments achieved and exceeded the set plan. In which, sales revenue, transportation revenue, and commission revenue increased; Revenue from warehouse management services and office rental revenue decreased, financial revenue increased specifically:

- + Sales revenue reached 202,612 billion VND, equal to 150.46% of the plan;
- + Consignment revenue reached 42,443 billion VND, equal to 101.45% of the plan;
- + Transportation revenue reached 69,426 billion VND, equal to 115.71% of the plan;
- + Office rental revenue reached 13,206 billion VND, equal to 95.30% of the plan;
- + Warehouse management service revenue reached 2,173 billion VND, equal to 73.97% of the plan;
- + Financial revenue was 504 million VND, equal to 130.03% of the plan.

- Regarding human resources and caring for employees' income:

+ The company has been active in training the next generation, training to improve the qualifications of employees to increase labor productivity. The average number of employees in 2024 has been implemented according to the results of the HR management project and the labor plan approved by the General Meeting of Shareholders, ensuring work efficiency.

+ Regarding the salary fund in 2024, the Company reached 24,815 billion VND, equal to 100% of the General Meeting of Shareholders' plan, ensuring compliance with the principle that salaries are dependent on the Company's business results.

- Regarding the rights of shareholders:

In 2024, the Company will pay dividends at a rate of 10% on charter capital.

2. Financial result in 2024:

a) Asset:

Total assets as of December 31, 2024 decreased by VND 5,370 billion, equivalent to a decrease of 3.02% compared to the same period in 2023, due to an increase in cash and cash equivalents of VND 18,555 billion, short-term financial investments increased by VND 1,750 billion, short-term receivables decreased by VND 33,543 billion, inventories increased by VND 10,269 billion, other short-term assets decreased by VND 134.37 million, long-term assets decreased by VND 2,267 billion.

b) Liabilities:

- Current debt, large fluctuations in debts.

+ The Company's payables at the end of fiscal year 2024 decreased by VND 6,536 billion compared to the same period in 2023, mainly due to a decrease in prepayments from buyers of VND 10,346 billion, short-term loans and financial leasing debts decreased by VND 29,530 billion, short-term payables to suppliers increased by VND 6,635 billion, other short-term payables increased by VND 9,748 billion, other long-term payables increased by VND 16,395 billion, some other Item increased slightly.

+ Major fluctuations in debts: None.

- **Analysis of bad debts, the impact of exchange rate differences on the company's production and business results, and the impact of interest rate differences.**

Bad debts: None.

3. Improvements in organizational structure, policies, and management::

- The Company stabilizes its organization and staff structure; Review and rearrange existing labor, strengthen training to improve labor quality to meet business needs.

- In 2024, the Company reviewed the entire system of documents, regulations, rules, processes, etc. currently applied in the Company. The shortcomings were gradually overcome:

+ Regarding the implementation of functions and tasks of units in the Company: The effectiveness of management, operation and labor quality at the unit is improved; using and promoting the maximum capacity of each officer and employee. There is regular coordination and exchange of professional and information data between departments and branches in the Company.

+ Regarding regulations: Review, supplement and amend regulations to suit reality and comply with regulations to improve the effectiveness of management and operation, contributing to promoting the Company's business activities.

+ Regarding labor: Stabilize the workforce. Control the number of workers according to the approved plan, use labor effectively and economically, improve labor quality, thereby increasing labor productivity, especially labor productivity in the import-export and freight forwarding business sector.

4. Future development plan::

4.1. Investment strategy: The Company focuses on applying information technology to operations to reduce waste and increase labor productivity, increase business efficiency; At the same time, it must increase investment to improve the quality of service for office rental business activities;

4.2. Development strategy for business lines, products and services, and the ability and relationship to provide goods and services for the Corporation:

+ Commissions of import-export services: Focus on improving service quality and professionalism in implementing commission import-export contracts for units, mainly in the Vietnam Airlines Corporation; Maintain the traditional customer bases while proactively promoting the market to implement commission import-export services for other airlines; Negotiate with VNA to get the best commission service price, ensuring growth in revenue and profit from this core business segment.

+ Logistics business: This is a business line with high potential in which the Company has experience in. The Company shall prepare all resources to sufficiently maintain and improve service quality, as well as dutifully deliver equipment and spare parts for aircraft sent abroad for repair for Vietnam Airlines Corporation. At the same time, the Company will closely monitor the market situation, customers, especially the aviation market and the units that have been and will be established in Vietnam Airlines Corporation, take advantage of all opportunities, combine with the advantages of existing relationships, reputation and many years of experience of the Company to gradually develop this line of business.

+ Sales business: The Company identifies the sales business within and outside the Aviation industry as a sector with great potential, especially the sales business to units in the

Aviation industry that has and will contribute significantly to the development of the Company in the future. In addition to consolidating the market in the Aviation industry - the traditional market - the Company will develop its business in other sectors of the economy such as transportation, hydropower, etc.; take advantage of every opportunity to expand the market; Continue to research the market and customers with the orientation of exporting Vietnamese goods abroad.

+ Office leasing business: This is a business field that the Company has experience in. The Company will take advantage of opportunities and find solutions to exploit the Company's fixed assets effectively; Regularly maintain and repair facilities and equipment, improve service quality; actively seek customers to rent vacant areas; renovate and repair degraded and damaged areas; complete building management regulations; invest in equipment, expand parking areas, offices, warehouses, improve service quality;

- Strive for the Company to become a distributor and sales representative of major manufacturers in the world in the near future and have effective solutions to maintain and renew the Agent/Distributor contracts for suppliers and manufacturers with whom the Company has contractual relationships.

- Focus on developing human resources, enhancing retraining and creating mechanisms in business. Pay special attention to building a team of successors, key experts, with qualities, capacity and commitment to the unit. This is the most important foundation for the Company to develop sustainably in the future;

- Apply different forms to effectively mobilize capital for business. Have drastic solutions to collect debts and reduce long-term debts. Have appropriate financial solutions; flexibly and effectively apply all sources of money in circulation to put into business;

- Continue the savings policy and have savings solutions in each cost item based on specific regulations;

- Continue to improve the management of the entire enterprise, the management of each unit in the Company; have a plan to manage each contract to limit risks, improve the responsibility of employees in each position with the goal of complying with regulations and improving business efficiency;

- Strictly implement the regulations of the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange for listed companies;

- Review and improve the system of documents applied in the Company such as contract regulations, business plans, regulations on the authority and responsibility of each department, each individual in economic contracts, especially large contracts including tax provisions, regulations on plan assignment as well as having a mechanism for implementing annual business plans for units in the Company, improving the quality and efficiency of the quality management system according to ISO 9001: 2015 standards; Continue to apply the human resource management project to evaluate labor efficiency, pay fair wages to employees to stimulate employees to work more effectively;

- Promote corporate culture: solidarity - cooperation - development. Maintain strict discipline. Take care to build and strengthen the tradition of solidarity in the Company, gather and promote the ability of each member in the Company. Ensure employment, material and spiritual life for employees in the enterprise, on that basis increase investment efficiency for Shareholders.

4.3. Capital strategy

- Flexible and effective use of existing capital for production and business activities, limiting inventory, managing debts well, accelerating capital turnover;

- Based on the company's business performance at specific times, in case it is necessary to mobilize additional charter capital to serve development goals, the Company will have a specific and appropriate plan to report to the General Meeting of Shareholders for approval according to regulations.

4.4. Human resource development strategy:

- Organize a compact and flexible management apparatus, clearly define functions and tasks, a reasonable coordination mechanism, a team of capable and highly responsible staff;

- Develop human resources through new recruitment and training to improve the quality of human resources. Arrange and transfer labor between departments to best promote the strengths of employees, promote the independence and creativity of employees;

- Strengthen Training and Development: Based on the situation and needs of production and business each year, organize classes to improve qualifications, improve management skills, negotiation skills, sales skills to increase efficiency and quality of work.

- Improve salary regime, income distribution, evaluate work quality to implement policies to motivate and encourage employees to actively contribute to the efficiency of the enterprise;

5. Explanation of the Board of Management for audit opinions: No. The independent auditor fully approved the Company's 2024 Financial Statement..

6. Assessment report related to the company's environmental and social responsibility

a. Assessment related to environmental Item (water consumption, energy, emissions, etc.): The Company uses environmental resources such as electricity, water, energy economically, does not discharge waste into the environment, etc.

b. Assessment related to labor issues: care about workers' lives, ensure an average salary of 24.62 million/person/month, organize training, improve qualifications, update knowledge, etc.

c. Assessment related to the enterprise's responsibility to the local community: care for meritorious families during holidays, participate in charity activities, etc.

IV. Board of Directors' assessment of the Company's operations:

1. Board of Directors' assessment of the Company's operations, including assessments related to environmental and social responsibilities:

- In 2024, the company's business results were generally positive as all areas of operation achieved and exceeded the set plan;

- Responsibility to the community and society: The company's operations are gradually moving towards sustainable development and demonstrating responsibility to the community and society. Airimex is always concerned with ensuring that the lives of its employees are always improved both materially and spiritually, building a dynamic, youthful working environment with many development opportunities.

- Environmental protection: Airimex has implemented a wide range of solutions to minimize its impact on the environment in many different forms, especially in business

activities. The Company has various initiatives and improvements towards: limiting the use of printers, photocopiers, saving electricity, water, developing and applying information technology to increase labor productivity, optimizing the use of resources via: document management software, electronic storage, applying digital signatures in the work of preparing, approving and paying customs taxes 24/7, etc.

2. Evaluation of the Board of Directors on the activities of the Company's Board of Management:

- The Board of Management properly implemented the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders, the Resolution of the Board of Directors in operating the Company's production and business activities;

- The Company's Board of Management has made every effort to overcome difficulties to complete the task of operating all aspects of the Company's activities.

3. Plans and directions of the Board of Directors:

The Board of Directors coordinates with the Board of Management and the Supervisory board to develop and grow the Company sustainably. Implement well the goals and tasks approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

V. Corporate governance

1. Board of Directors

a) Board of Directors

- (1) *Mr. Dao Khac Hau*: Chairman of the Board of Directors of the Company;

+ Full-time Chairman of the Board of Directors;

+ Personal equity: 777,778 Shares, accounting for 25%

- (2) *Mr. Dinh Ngoc Tung*: Member of the Board of Directors of the Company;

+ Member of the Board of Directors and General Director of General Aviation Import-Export Joint Stock Company - Representative of capital contribution of Vietnam Airlines Corporation - JSC;

+ Directly managing member;

+ Personal equity: 0 Shares;

- (3) *Ms. Nguyen Hoang Yen*: Member of the Board of Directors of the Company;

+ Member of the Board of Directors of General Aviation Import-Export Joint Stock Company - Representative of capital contribution of Vietnam Airlines Corporation - JSC;

+ Non-executive member;

+ Personal equity: 0 Shares;

- (4) *Mr. Do Khac Thanh*: Independent member of the Board of Directors;

+ Non-executive member;

+ Personal ownership: 0 shares;

- (5) *Mr. Hoang Viet Dung*: Independent member of the Board of Directors;

+ Non-executive member;

+ Personal equity: 79,266 Shares.

+ Number of voting shares: 79,266 Shares, accounting for 2,55%.

b) Subcommittees under the Board of Directors: Internal Audit.

c) Activities of the Board of Directors:

** Activities of the Board of Directors: Supervising the activities of the Executive Board through:*

The Board of Directors of the Company has performed the task of supervising the activities of the Board of Management through:

+ The Board of Directors approved the 2023 business results and the 2024 business plan

+ The Board of Directors chaired and successfully organized the 2024 Annual General Meeting of Shareholders.

+ Implemented the 2023 dividend payment.

+ Approved the policies to participate in bidding for packages for units inside and outside the industry.

+ Directed closely to the company's business plan. Regularly reviewed and evaluated the implementation of the business plan to have timely direction measures and resolve issues arising in the business process.

+ The Board of Directors coordinates with the Supervisory Board to organize inspection and supervision activities for the business activities and management and operation of the Company.

+ The Board of Directors maintains meetings in accordance with the provisions of the Enterprise Law and the Company's Charter. Minutes of all meetings are kept. The Board of Directors and the Executive Board have fully performed their functions and tasks in the management and operation of the Company.

** Number of meetings of the Board of Directors in 2024:*

In 2024, the Board of Directors held 4 meetings and 8 voting organized between members.

** Results of the Board of Directors meetings in 2024:*

After 4 meetings and 8 voting organized between members of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company issued 30 Resolutions/Decisions, specifically:

No.	Resolution/ Decision No.	Date	Content	Approval rate
1	590/2024/QD- HDQT-XNK	04/03/2024	Establishment of the Organizing Committee of the Annual General Meeting of Shareholders in 2024	100%
2	591/2024/QD- HDQT-XNK	04/03/2024	Establishment of the shareholder qualification examination committee at the annual general meeting of shareholders in 2024	100%

3	609/2024/NQ-HDQT-XNK	06/03/2024	Closing the list of shareholders attending the 2024 Annual General Meeting of Shareholders	100%
4	728/2024/NQ-HDQT-XNK	18/03/2023	Approval of the time and venue of the annual general meeting of shareholders and the contents of the annual general meeting of shareholders in 2024	80%
5	1139/2024/QD-HDQT-XNK	03/05/2024	Decision on dividend payment in 2023	100%
6	1152/2024/NQ-HDQT-XNK	03/05/2024	Resolution on implements some contents of the resolution of the annual general meeting of shareholders in 2024	100%
7	1340/2024/NQ-HDQT-XNK	21/05/2024	Resolution on selecting auditing company to review the mid-year financial statements and audit the financial statements in 2024.	100%
8	1582/2024/NQ-HDQT-XNK	14/06/2024	Amendments to the regulations on basic salary and salary regulations of the Company.	100%
9	1583/2024/QD-HDQT-XNK	14/06/2024	Promulgating regulations on the Company's basic salary.	100%
10	1584/2024/QD-HDQT-XNK	14/06/2024	Promulgating the Company's salary regulations.	100%
11	1629/2024/NQ-HDQT-XNK	19/06/2024	The twelfth meeting Resolution approved the promulgation of the "Regulation on procurement of goods and services of General Aviation Import Export Joint Stock Company"	100%
12	1640/2024/QD-HDQT-XNK	19/6/2024	Decision on: Promulgating the "Regulation on procurement of goods and services of General Aviation Import Export Joint Stock Company"	100%
13	1804/2024/QD-HDQT-XNK	27/06/2024	Decision on: Mr. Tran Trung Dung took 3 months of unpaid leave from July 1, 2024 to September 30, 2024.	100%
14	1847/2024/NQ-HDQT-XNK	28/06/2024	Resolution on: Test implementation of an effective salary mechanism for employees of the Import Export Department 2 and its branches.	100%
15	2108/2024/NQ-HDQT-XNK	25/07/2024	Resolution on: Approval of the opening of credit line at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch	100%
16	2285/2024/NQ-HDQT-XNK	12/08/2024	Resolution of the 13th session, Term 2021-2026, No. 13/2024/BB-HDQT-XNK dated 12/8/2024: The General Director reported to the Board of Directors on the implementation of the	100%

			production and business plan for the first 6 months of 2024 & on the organization of the Business Department and the business direction of the Business Department	
17	2870/2024/NQ-HDQT-XNK	10/10/2024	Resolution on: Investing in procurement and installation of a new elevator system to replace the old elevator system in a 6-storey building, the Company's headquarters area	100%
18	3148/2024/NQ-HDQT-XNK	12/11/2024	Resolution of the 14th session, Term 2021-2026, No. 14/2024/BB-HDQT-XNK dated 12/11/2024: on the implementation of the 09-month production and business plan, estimated implementation of business results in 2024, outlining 2025 Business Plan & 5-years Business Plan for 2025-2030: On the re-appointment of the Chief Accountant and Head of the Company's Finance and Accounting Department	100%
19	3369/2024/NQ-HDQT-XNK	04/12/2024	Resolution on: Renewal of the contract for Company's internal audit service with Ms. Do Thu Hang	100%

d) Activities of independent non-executive board members: Participate in Board of Directors meetings and voting:

f) List of Board members with corporate governance training certificates. List of Board members participating in corporate governance programs during the year.

2. Supervisory Board

a) Members and structure of the Supervisory Board:

- (1) *Mr. Nguyen Tien Dung: Head of the Board of Supervisors;*

+ Personal equity: 0 Shares,

- (2) *Mr. Dinh Phuc Loc: Member of the Board of Supervisors;*

+ Personal equity: 0 Shares

- (3) *Ms. Tong Thi Thanh Binh: Member of the Board of Supervisors;*

+ Personal equity: 0 Shares

b) Activities of the Supervisory Board:

The Supervisory Board performs the functions and tasks in the Charter of Organization and Operation of General Aviation Import-Export Joint Stock Company approved by the General Meeting of Shareholders.

Specifically some of the following activities:

+ Supervise the Board of Directors and the Board of Directors in the management and operation of the Company.

+ Supervise the implementation of the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. Supervise the Company's implementation of State laws (Provisions of the Law, the Company's Charter, obligations to the State budget and policies and regimes for employees, etc.).

+ Check the reasonableness, validity, honesty and level of prudence in the management and operation of business activities, in accounting, statistics, preparation of Financial Statements, and reports on the Company's business situation in 2024.

+ Provide opinions and recommendations to the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, and the Company's Executive Board.

+ Every quarter, the Supervisory Board organizes meetings to evaluate the Company's financial statements and organizes a number of extraordinary meetings when necessary. All 03 members of the Board of Supervisors shall participate fully.

3. Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Executive Board and Supervisory Board

a) Salary, bonus, remuneration, benefits:

*** Remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board in 2024:**

Details are as follows:

No.	Full name	Position	Remuneration (VND)
1	Dinh Ngoc Tung	Board Member and General Director	55.680.000
2	Hoang Viet Dung	Board Member	55.680.000
3	Do Khac Thanh	Board Member	55.680.000
4	Nguyen Hoang Yen	Board Member	55.680.000
5	Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	41.400.000
6	Dinh Phuc Loc	Supervisor	34.680.000
7	Tong Thi Thanh Binh	Supervisor	34.680.000
	Total		333.480.000

*** Other benefits (salary, bonus,...) excluding personal income tax:**

No.	Full name	Position	Amount (VND)
1	Dao Khac Hau	Chairman	894.761.595
2	Dinh Ngoc Tung	General Director	893.000.637
3	Pham Hong Quang	Deputy General Director	504.931.912
4	Tran Trung Dung	Deputy General Director	360.514.487
5	Dinh Phuc Loc	Supervisor	401.144.833
6	Tong Thi Thanh Binh	Supervisor	272.446.349
7	Nguyen The Dac	Chief Accountant	502,126,578
	Total		3.828.926.391

** Expenditure for the Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management in 2024: none*

b) Stock transactions of internal shareholders:

- (1) Mr. Dao Khac Hau - Chairman of the Board of Directors: No stock transactions;
- (2) Mr. Dinh Ngoc Tung - Member of the Board of Directors and General Director of the Company: No stock transactions;
- (3) Mr. Pham Hong Quang - Deputy General Director of the Company: No stock transactions;
- (4) Mr. Tran Trung Dung - Deputy General Director of the Company: No stock transactions;
- (5) Ms. Nguyen Hoang Yen - Member of the Board of Directors of the Company: No stock transactions;
- (6) Mr. Do Khac Thanh - Independent member of the Board of Directors: No stock transactions;
- (7) Mr. Hoang Viet Dung - Independent member of the Board of Directors: No stock transactions;
- (8) Mr. Nguyen The Duc - Chief Accountant of the Company: No stock transactions;
- (9) Mr. Nguyen Tien Dung - Head of the Supervisory Board: No stock transactions;
- (10) Mr. Dinh Phuc Loc - Company Secretary and Supervisor: No stock transactions;
- (11) Ms. Tong Thi Thanh Binh - Supervisor: No stock transactions;
- (12) Major shareholder - Vietnam Airlines Corporation: No stock transactions.

c) Contracts or transactions with internal shareholders: None

d) Implementation of corporate governance regulations:

Comply with the provisions of Decree 71/2017/ND-CP.

VI. Financial statements:

1. Auditor's opinion

Independent auditor: RSM Vietnam Auditing & Consulting Co., Ltd.

Auditor's opinion: In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of General Aviation Import-Export Joint Stock Company as at December 31, 2024, as well as the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.

2. Audited financial statements:

BALANCE SHEET

As of 31/12/2024

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
A. SHORT-TERM ASSETS	100		164,448,611,222	167,551,641,952
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	26,111,721,651	7,556,416,481
1-Cash	111		26,111,721,651	7,556,416,481
II. Short-term financial investment	120		1,750,000,000	-
1. Held-to-maturity investments	123	4.2	1,750,000,000	-
III. Short-term receivables	130		113,224,837,179	146,768,297,533
1. Short-term trade receivables	131	4.3	43,641,970,424	37,725,059,978
2. Short-term prepayments to suppliers	132	4.4	11,801,751,101	53,083,998,432
3. Other short-term receivables	136	4.5	58,533,660,274	55,959,239,123
4. Provision for doubtful short-term receivables	137	4.6	(752,544,620)	-
IV. Inventories	140	4.7	22,652,300,575	12,382,807,318
1. Inventories	141		22,652,300,575	12,956,798,562
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(573,991,244)
V. Other short-term assets	150		709,751,817	844,120,620
1. Short-term prepaid expenses	151	4.8	42,207,666	329,732,395
2. Deductible VAT	152	4.14	667,544,151	450,884,702
3. Taxes and other receivables from the State	153	4.14	-	63,503,523
B. LONG-TERM ASSETS	200		7,826,797,445	10,093,809,515
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		6,520,770,106	7,931,704,803
1. Tangible fixed assets	221	4.9	5,962,321,719	7,093,656,416
Cost	222		20,427,146,451	22,779,527,138
Accumulated depreciation	223		(14,464,824,732)	(15,685,870,722)
2. Intangible fixed assets	227	4.10	558,448,387	838,048,387
Cost	228		2,513,380,500	2,513,380,500
Accumulated depreciation	229		(1,954,932,113)	(1,675,332,113)
III. Investment properties	230	4.11	917,420,492	1,360,861,648
Cost	231		14,592,093,630	14,592,093,630
Accumulated depreciation	232		(13,674,673,138)	(13,231,231,982)
IV. Long-term unfinished assets	240		-	-
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		388,606,847	801,243,064
1. Long-term prepaid expenses	261	4.8	388,606,847	801,243,064
TOTAL ASSETS	270		172,275,408,667	177,645,451,467

INCOME STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	2024	2023 (Restated)
1. Revenue from sale of goods and services rendered	01	5.1	329,859,793,051	204,268,509,037
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue from sale of goods and services rendered	10		329,859,793,051	204,268,509,037
4. Cost of goods sold	11	5.2	293,423,583,040	171,411,273,774
5. Gross profit from sale of goods and services rendered	20		36,436,210,011	32,857,235,263
6. Financial income	21		503,861,221	412,065,008
7. Financial expenses	22	5.3	2,935,099,050	1,140,012,264
- Of which: Interest expenses	23		2,075,264,487	946,902,469
8. Selling expenses	25	5.4	6,601,149,739	5,734,521,576
9. General & administration expenses	26	5.5	21,613,235,220	21,061,018,674
10. Net operating profit	30		5,790,587,223	5,333,747,757
11. Other income	31		293,976,121	23,952,901
12. Other expenses	32		48,198,081	104,160,937
13. Other profit/(loss)	40		245,778,040	(80,208,036)
14. Total accounting profit before tax	50		6,036,365,263	5,253,539,721
15. Current corporate income tax expenses	51	5.6	1,264,512,054	1,345,550,851
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
17. Profit after corporate income tax	60		4,771,853,209	3,907,988,870
18. Basic earnings per share	70	4.17.4	1,534	1,097
19. Diluted earnings per share	71	4.17.4	1,534	1,097

CASH FLOW STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	2024	2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01	5.6	6,036,365,263	5,253,539,721
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	5.7	2,784,375,853	2,796,036,943
- Provisions	03	5.7	752,544,620	-
- Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	5.3	249,314,221	45,876,345
- (Gain) from investing activities	05		(248,237,673)	(23,286,289)
- Interest expense	06	5.3	2,075,264,487	946,902,469
3. Profit from operating activities before change in working capital	08		11,649,626,771	9,019,069,189
- Decrease/(Increase) in receivables	09		35,254,276,693	(54,171,399,232)
- (Increase) in inventories	10		(10,269,493,257)	(2,434,891,867)
- Increase in payables	11		11,929,774,713	14,851,987,481
- Decrease in prepaid expenses	12		700,160,946	520,995,583
- Paid interest	14		(2,143,583,628)	(890,583,328)
- Paid corporate income tax	15	5.6	(907,831,762)	(1,657,710,950)
- Other proceeds from operating activities (i)	16		7,198,165,783	-
- Other expenditures for operating activities (i)	17		-	(13,554,534,051)
Net cash flows from operating activities	20		53,411,096,259	(48,317,067,175)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(665,000,000)	(1,767,560,874)
2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22		224,318,182	-
3. Expenditures on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	4.2	(1,750,000,000)	-
4. Proceeds from loan interests, dividends and profit shared	27		23,919,491	23,286,289
Net cash flows from investing activities	30		(2,166,762,327)	(1,744,274,585)
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33	4.16	50,472,159,623	72,841,973,681
2. Repayment of principal	34	4.16	(80,001,960,982)	(21,236,709,125)
3. Dividends and profits paid to owners	36		(3,164,477,300)	(1,928,048,220)
Net cash flows from financial activities	40		(32,694,278,659)	49,677,216,336
Net cash flows during the year	50		18,550,055,273	(384,125,424)
Beginning cash and cash equivalents	60	4.1	7,556,416,481	7,935,462,995
Effects of changes in foreign currency exchange rates	61		5,249,897	5,078,910
Ending cash and cash equivalents	70	4.1	26,111,721,651	7,556,416,481

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

For the year financial ended 31/1/2024

(i) This is the net cash flow between other receivables (payments on behalf of the consignor) and other payables (payables to suppliers) related to the import consignment activities and expenditures from the bonus and welfare fund. This net cash flow is presented as other expenditures or other income for business operations in case of a difference between other receivables and other payables corresponding to the cash outflow or cash inflow.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

1. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1.1 Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was formerly known as General Aviation Import Export Company. On October 17, 2005, the Company was converted into a joint stock company named General Aviation Import Export Joint Stock Company according to the Business Registration Certificate No. 0100107934 issued on May 18, 2006 by the Department of Planning and Investment of Hanoi City and its subsequent Licenses of amendment with the last amendment on January 3, 2025 to change information of the legal representative's citizen identity card.

On October 26, 2010, the Company officially listed its securities on the Hanoi Stock Exchange with the stock code ARM according to the Stock Listing Certificate No. 92/GCN-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on October 6, 2010.

The charter capital according to the Business Registration Certificate is 31,112,830,000 VND, divided into 3,111,283 shares with a par value of 10,000 VND/share.

The Company's registered headquarters is located at No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi City, Vietnam.

The total employees of the Company as of December 31, 2024 are 85 (as of January 1, 2024: 81).

1.2 Business areas

Commercial business related to the aviation industry.

1.3 Business lines

The Company's main business lines are:

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods;
- Other support services related to transportation;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installing and repairing fire prevention and fighting equipment;
- Installing and repairing civil electrical equipment.
- Warehousing and storage of goods.

1.4 Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

1.5 Corporate structure

20-C.1
TY
HUU HA
LUAT
5
HA

As of December 31, 2024, the Company has the following Dependent Branches: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City) at room 408, No. 49 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City with tax code 0100107934-001.

2. BASIS OF PREPARATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS

2.1 Basis of preparation of the Financial Statements

The accompanying Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the principle of historical cost and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

The Company applies the General Journal accounting method.

The accompanying Financial Statements are not intended to state the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than the Socialist Republic of Vietnam.

2.2 Financial year

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the significant accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

3.1 Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime for Enterprises and relevant legal regulations in preparing and presenting these Financial Statements.

3.2 Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported figures of assets, liabilities and the disclosure of contingent assets and liabilities at the date of the Financial Statements as well as the reported figures of revenue and expenses during the financial year. Actual business performance may differ from the estimates and assumptions made.

3.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, savings deposits, short-term investments with a maturity not exceeding 03 months or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that are easily convertible to known amounts of cash and are subject to little risk of changes in value.

Cash equivalents are measured in accordance with the Accounting Standard "Cash Flow Statement".

3.4 Receivables

Receivables are presented at the carrying amount of trade and other receivables after deducting provisions made for doubtful receivables.

At the time of the Financial Statements, the provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for payment and receivables that are not yet due for payment but are likely to be irrecoverable

or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to its liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Increases or decreases in balance of the provision account are accounted in the general and administration expenses on the Income Statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.5 Inventories

Inventories are measured at the lower of historical cost and net realisable value.

Historical cost consists of all purchasing cost, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, historical cost includes all cost of direct materials, cost of direct labour and production overheads based on the normal course of business.

Net realisable value is measured by the estimated selling price less the estimated costs of completion and the costs to be incurred in marketing, sales and distribution.

Historical cost of inventories is measured using the weighted average or specific identification method and is accounted for using the perpetual inventory method.

At the date of the Financial Statements, the provision for depreciation of inventories is made for damaged, poor quality, obsolete, slow-moving inventory and inventory with historical cost stated in the accounting records higher than the net realizable value.

The increase or decrease in the provision for inventory depreciation of inventories is accounted for in the historical cost of goods sold on the Income Statement.

The provision for depreciation of inventories is made on the basis of each inventory item. For unfinished services, the provision for depreciation of inventories is calculated according to each type of service with a separate price rate.

Provision for raw materials, materials and tools, and supplies reserved for use in manufacturing products are not made if the products contributed by them will be sold at or higher than the production cost of the products.

3.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepaid expenses based on the original term. These amounts are allocated over the period of prepayment of the expense or over the period in which economic benefits are expected to be generated.

The following types of expenses are accounted for in prepaid expenses for gradual allocation to the business performance.

- Tools and supplies issued for use with large value;
- Office repair costs;
- Enterprise management software rental costs;
- Other prepaid expenses.

3.7 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

073
CÔ
ACH
DI
/H
/H

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the asset to its working condition for use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. Specifically as follows:

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.7 Tangible fixed assets and depreciation (continued)

	Estimated useful life (years)
Buildings, structures	05-25
Plants and equipment	05
Means of transport	04-08
Equipment, management tools	03-08

Gains or losses arising generated from the liquidation of assets are the difference between the income from the liquidation and the residual value of the assets and are recorded in the Income Statement.

3.8 Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

Original cost means the total cost spent by the enterprise to acquire intangible fixed assets up to the time of putting the asset into use as expected.

Accounting principles for specific intangible fixed assets are as follows:

Computer software

Computer software that is not an indispensable component of hardware is stated as an intangible fixed asset and is depreciated over its useful life.

3.9 Investment properties

Investment properties are stated at original cost minus accumulated depreciation. For investment properties held for capital appreciation, the Company does not depreciate but determines the loss due to impairment.

Principles for recognition of investment properties

The original cost of investment properties means the total cost in cash or cash equivalents to be spent by the enterprise or the reasonable value of the amounts given in exchange to acquire investment properties up to the time of purchase or construction to form that investment property. The cost of investment property includes initial directly attributable transaction costs.

Method for depreciation of investment properties

Investment property is depreciated using the straight-line method. Investment property held for capital appreciation is not depreciated but is determined the loss due to impairment.

Estimated useful lives for some groups of properties are as follows:

	Estimated useful lives (years)
Buildings, structures	05-25

When liquidating/selling investment properties, the difference between the net proceeds from the sale of the property and the residual value of the investment property is stated in the business performance of the year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.10 Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are term deposits held to maturity with the intention of earning periodic interest. When obtaining solid evidence that part or all of the investment may not be recovered, the loss is recorded as financial expenses in the year.

3.11 Owner's equity

Owner's contributed capital

Owner's contributed capital is stated at the actual capital contributed by the owner.

Share premium

Share premium is stated at the difference between the issue price and the par value of stocks, the difference between the redemption price of treasury stocks and the reissue price of treasury stocks.

Dividends

Dividends are stated as a liability on the date of dividend announcement.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax can be distributed to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making reserve funds in accordance with the Company's Charter and the Vietnamese law.

3.12 Liabilities

Liabilities are classified as trade and other payables according to the following principles: Trade payables are commercial payables generated from transactions of purchasing and selling goods, services, assets and the seller is an independent entity from the buyer; The remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are monitored by original maturity and remaining maturity at the reporting date, by original currency and by each entity. Liabilities are recorded at no less than the payment obligation.

3.13 Revenue, other income

Sales revenue

Sales revenue is measured at the fair value of the amounts received or to be received. In most cases, revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer.

Revenue from services rendered

Revenue from services rendered is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where a transaction of service rendering is spread over several years, revenue is recognised in the year by the completed work portion at the balance sheet date of that year.

Interest on deposits

Interest on deposits is recognised on an accrual basis, measured by the balance of the deposit accounts and the applicable interest rate.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.14 Cost of goods sold



Handwritten vertical text: Y/0/0, UUH, IAT, H.

Cost of goods sold is the total cost incurred for goods and services sold during the year according to the principle of matching with revenue. Expenses exceeding the normal level of inventories are stated immediately in cost of goods sold.

3.15 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses incurred during the year, mainly including borrowing costs, losses incurred when selling foreign currencies, and exchange rate losses.

3.16 Selling expenses and general and administration expenses

Selling expenses reflect actual expenses incurred from the rendering of services, including costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for sales, transportation costs, etc.

General and administration expenses reflect general management costs of the enterprise, including costs of salaries for enterprise managers (salaries, wages, allowances, etc.); Social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for enterprise managers; Costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; Office rent, business license tax; Provision for doubtful debts; Outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); Other cash expenses (reception, etc.).

3.17 Foreign currency

The Company applies the treatment of exchange rate differences as guided by Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in exchange rates" and Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance "Guidelines for enterprise accounting regime". Accordingly, transactions generated in foreign currencies are translated at an exchange rate on the date of the transaction.

At the end of the financial year, foreign currency-denominated monetary items are revalued at the actual transaction exchange rate on the date of the Balance Sheet according to the following principles:

- Foreign currency-denominated monetary items classified as assets are the foreign currency buying rate of a commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- Foreign currency-denominated monetary items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of a commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

Exchange rate differences generated from the payment course are recorded in the Income Statement for the year. The balances of cash, receivables and liabilities denominated in foreign currencies, except for the balances of prepayments to suppliers in foreign currencies, the balances of prepaid expenses in foreign currencies, the balances of other receivables and other payables of import-export trustment and the balances of revenue received in advance in foreign currencies, are translated into the accounting currency at the actual transaction exchange rate on the date of the Balance Sheet. Exchange rate differences generated from the revaluation of the foreign currency balance at the end of the year after offsetting increases or decreases are accounted for in the business performance for the year.

3.18 Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are capitalized into the original cost of assets until such assets are put into use or business. Income from temporary investment of loans is recorded as a decrease in the original cost of related assets.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

4.1 Cash and cash equivalents

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Cash on hand	170,359,983	261,509,739
Demand bank deposits	25,941,361,668	7,294,906,742
Total	26,111,721,651	7,556,416,481

4.2 Held-to-maturity investments

	As of 31/12/2024 VND		As of 01/01/2024 VND	
	Historical cost	Carrying amount	Historical cost	Carrying amount
Term deposits (i)	1,750,000,000	1,750,000,000	-	-
Total	1,750,000,000	1,750,000,000	-	-

(i) This is a 12-month term deposit with an interest rate of 4.3%/year at the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch.

4.3 Short-term trade receivables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Receivables from related parties	28,426,587,180	33,931,100,994
Vietnam Airlines JSC	27,392,188,487	20,174,846,414
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	470,510,293	13,592,518,580
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	563,888,400	163,736,000
Receivables from third parties	15,215,383,244	3,793,958,984
Airports Corporation of Viet Nam	5,753,847,273	-
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	1,581,981,948
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	514,167,623	716,545,374
Urban Environment Limited Company	5,920,992,000	-
Others	1,466,973,411	1,495,431,662
Total	43,641,370,424	37,725,059,978

T 100

NG
HỆ
HT
36
HC

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET
(CONTINUED)

4.4 Short-term prepayments to suppliers

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Prepayment to related parties	110,870,314	110,870,314
Vietnam Airlines JSC	110,870,314	110,870,314
Prepayment to third parties	11,690,880,787	52,973,128,118
An Tam Trading - Service -Import Export Company Limited	-	35,295,839,700
Han Viet Technical Services and Trading Company Limited	-	5,629,316,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	4,703,798,620	7,574,609,148
Thanh Do Printing Company Limited	4,057,101,740	3,446,185,400
Yahon Enterprise Co.,Ltd	2,240,958,100	-
Others	689,022,327	1,027,177,870
Total	11,801,751,101	53,083,998,432

4.5 Other short-term receivables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Receivable from related parties	53,485,335,774	44,956,625,167
Entrusment receivables	53,485,335,774	44,956,625,167
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	<i>26,664,396,769</i>	<i>13,803,730,274</i>
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	<i>26,820,939,005</i>	<i>31,152,894,893</i>
Receivables from third parties	5,048,324,500	11,002,613,956
Entrusment receivables	4,487,649,998	10,399,843,720
Deposit, escrow	323,440,368	252,440,368
Advance payments	-	126,852,660
Other receivables	237,234,134	223,477,208
Total	58,533,660,274	55,959,239,123

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.6 Provision for short-term doubtful receivables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company (i)	752,544,620	-
Total	752,544,620	-

(i) The Company makes provisions for receivables of leasing office of CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company according to the meeting Minutes No. 3589/2024/BB-XNK dated December 27, 2024 of the Debt Settlement Group.

4.7 Inventories

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Historical cost	22,652,300,575	12,956,798,562
Work in progress (i)	1,671,200,000	573,991,244
Goods	20,981,100,575	11,967,691,030
Goods on consignment	-	415,116,288
Provision for devaluation of inventories	-	(573,991,244)
Work in progress	-	(573,991,244)
Total	22,652,300,575	12,382,807,318

4.8 Prepaid expenses

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Short term		
Other short-term prepaid expenses	42,207,666	329,732,395
Total	42,207,666	329,732,395
Long term		
Costs of equipment, tools and instruments awaiting allocation	157,973,518	209,129,464
Office repair costs	-	288,080,267
Business management software rental costs	217,800,000	277,200,000
Other long-term prepaid expenses	12,833,329	26,833,333
Total	388,606,847	801,243,064

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.9 Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Plants and equipment VND	Means of transport VND	Management equipment and tools VND	Total VND
ORIGINAL COST					
As of 01/01/2024	11,643,134,734	1,002,378,394	6,047,021,070	4,086,992,940	22,779,527,138
Purchase			-	930,000,000	930,000,000
Liquidation, transfer	(512,825,738)	-	(1,258,099,571)	(1,511,455,378)	(3,282,380,687)
As of 31/12/2024	11,130,308,996	1,002,378,394	4,788,921,499	3,505,537,562	20,427,146,451
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As of 01/01/2024	7,414,724,627	1,002,378,394	3,291,185,416	3,977,582,285	15,685,870,722
Depreciation	1,366,564,598	-	587,119,284	107,650,815	2,061,334,697
Liquidation, transfer	(512,825,738)	-	(1,258,099,571)	(1,511,455,378)	(3,282,380,687)
As of 31/12/2024	8,268,463,487	1,002,378,394	2,620,205,129	2,573,777,722	14,464,824,732
RESIDUAL VALUE					
As of 01/01/2024	4,228,410,107	-	2,755,835,654	109,410,655	7,093,656,416
As of 31/12/2024	2,861,845,509	-	2,168,716,370	931,759,840	5,962,321,719

As of December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use tangible fixed assets is 9,676,946,943 VND (as of January 1, 2024: 7,544,206,929 VND).

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.10 Intangible fixed assets

Items	Computer software VND	Total VND
ORIGINAL COST		
As of 01/01/2024	2,513,380,500	2,513,380,500
As of 31/12/2024	2,513,380,500	2,513,380,500
HAO MÒN LŨY KÉ		
As of 01/01/2024	1,675,332,113	1,675,332,113
Depreciation	279,600,000	279,600,000
As of 31/12/2024	1,954,932,113	1,954,932,113
RESIDUAL VALUE		
As of 01/01/2024	838,048,387	838,048,387
As of 31/12/2024	558,448,387	558,448,387

As at December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use intangible fixed assets is 1,115,380,500 VND (as at January 1, 2024: 1,115,380,500 VND).

4.11 Investment properties

	As of 01/01/2024 VND	Increase during the year VND	Decrease during the year VND	As of 31/12/2024 VND
<u>Investment properties for lease</u>				
ORIGINAL COST				
Buildings, structures	14,592,093,630		-	14,592,093,630
Total	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
ACCUMULATED DEPRECIATION VALUE				
Buildings, structures	13,231,231,982	443,441,156	-	13,674,673,138
Total	13,231,231,982	443,441,156	-	13,674,673,138
RESIDUAL VALUE				
Buildings, structures	1,360,861,648			917,420,492
Total	1,360,861,648			917,420,492

As of December 31, 2024, the original cost of fully depreciated but still in use investment properties is 5,855,958,417 VND (as of January 1, 2024: 5,855,958,417 VND).

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.12 Short-term trade payables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Payables to related parties	-	25,445,525
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	-	23,585,355
Nasco Logistics Joint Stock Company	-	1,860,170
Payable to third party suppliers	14,982,211,523	8,320,977,290
Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology Co Ltd	1,754,740,476	2,092,734,000
Allianz Technics LLC	-	2,651,470,470
Han Viet Technical Services and Trading Company Limited	5,581,548,000	-
Others	7,645,923,047	3,576,772,820
Total	14,982,211,523	8,346,422,815

4.13 Short-term trade prepayments

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Prepayment from third parties		10,346,023,328
Airports Corporation of Viet Nam	-	9,727,534,800
Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.	-	618,488,528
Total	-	10,346,023,328

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.14 Taxes and payables to, receivables from the State

	As of 01/01/2024		During the year		As of 31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Balance		Increase	Deduction	Balance	
VAT deductible	450,884,702		19,573,647,609	19,356,988,160	667,544,151	
	Receivable	Payable	Paid/deducted	Payable	Receivable	Payable
Output value added tax	-	-	22,608,766,690	22,608,766,690	-	-
Corporate income tax	63,503,523		907,831,762	1,264,512,054	-	293,176,769
Personal income tax	-	278,637,047	1,330,448,184	1,406,522,526	-	354,711,389
Land tax and rent	-	-	1,816,276,626	1,816,276,626	-	-
Others	-	-	4,120,000	4,120,000	-	-
Total	63,503,523	278,637,047	26,667,443,262	27,100,197,896	-	647,888,158

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.15 Other payables

	As of 31/12/2024 VND	As of 01/01/2024 VND
Short-term		
<i>Payable to related parties</i>	6,238,472,166	9,766,684,848
Payable to entrustment	3,948,495,552	7,529,902,534
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	3,948,495,552	7,529,902,534
Payable on import tax advance payment	2,000,000,000	2,000,000,000
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Dividends, profits payable	289,976,614	236,782,314
<i>Payables to third parties</i>	57,398,907,614	44,122,707,707
Short-term deposits, escrows	-	479,417,750
Payables to entrustment	56,011,104,966	42,262,619,187
<i>ROHR Company</i>	9,179,726,977	5,135,627,375
<i>Viet Sun Global Company Limited</i>	3,917,799,765	4,771,240,976
<i>Khai Minh Global Company Limited</i>	1,865,638,674	3,535,126,753
<i>International Aircraft Engineer Company</i>	2,453,084,062	2,679,566,945
<i>Boeing Company</i>	4,040,606,618	2,089,133,321
<i>Amsafe Company</i>	739,957,444	2,117,517,352
<i>ATR Company</i>	11,208,882,019	4,660,502,409
<i>PROPONENT Company</i>	4,311,621,701	3,077,434,495
<i>FW Aviation Company</i>	2,335,038,312	2,562,029,874
<i>Cambodia Angkor Air Company Limited</i>	1,498,705,422	1,874,007,748
<i>Be Aerospace Company</i>	3,137,570,313	830,265,058
<i>Others</i>	11,322,473,659	8,930,166,881
Payable to import tax advance payment	6,986,544	288,095,097
Other payables	1,380,816,104	1,092,575,673
Total	63,637,379,780	53,889,392,555
Long-term		
<i>Payables to third parties</i>	17,749,374,485	1,354,830,000
Long-term deposits, escrows	17,749,374,485	1,354,830,000
<i>FW Aviation Company (i)</i>	16,352,256,735	-
<i>Others</i>	1,397,117,750	1,354,830,000
Total	17,749,374,485	1,354,830,000

(i) The amount that FW Aviation Company makes deposit, escrow for the Company to perform transportation services according to Appendix 02 of Contract No. 01-2023/AIRIMEX-FWCAS dated December 17, 2024.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.16 Short-term borrowings and financial leased liabilities

	As of 01/01/2024 VND		During the year VND		As of 31/12/2024 VND	
	Value	Amount of debt coverage	Increase	Decrease	Value	Amount of debt coverage
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch (i)	13,348,018,611	13,348,018,611	10,743,072,729	11,885,959,800	12,205,131,540	12,205,131,540
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch (ii)	26,168,527,151	26,168,527,151	37,500,086,894	45,945,281,182	17,723,332,863	17,723,332,863
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Head Office Branch 1	22,170,720,000	22,170,720,000	-	22,170,720,000	-	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch (iii)	-	-	2,229,000,000	-	2,229,000,000	2,229,000,000
Total	61,687,265,762	61,687,265,762	50,472,159,623	80,001,960,982	32,157,464,403	32,157,464,403

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.16 Short-term borrowings and financial leased liabilities (continued)

Creditors	Contract	Loan amount/Loan limit (billion VND)	Interest rate (%/year)	Validity period of the loan limit	Loan purpose	Collateral
(i) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch	01/2024-HDCVHMTC/NHCT146-ARIMEX	30	Interest rates are determined according to the announcement on the 25 th day of month.	From July 31, 2024 to July 31, 2025	Supplement working capital	None
(ii) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch	143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX	35	Interest rate adjusted for each indebtedness certificate	From December 6, 2024 to December 5, 2025	Specified on each indebtedness certificate	None
(iii) Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch	1504-LAV-202400598	49.5	Fixed interest rate according to each specific credit agreement	From October 29, 2024 to October 10, 2025	Supplement working capital	None

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.17 Owner's equity

4.17.1 Reconciliation of changes in owner's equity

Contents	Owner's contributed capital	Share premium	Other equity	Undistributed	Total
	VND		funds	profit after tax	
	VND	VND	VND	VND	VND
As of 01/01/2023	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	3,098,008,453	35,694,246,458
Profit during the year	-	-	-	3,907,988,870	3,907,988,870
Dividend payment	-	-	-	(1,866,769,800)	(1,866,769,800)
Bonus to Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	(84,949,315)	(84,949,315)
Bonus and welfare fund	-	-	-	(237,303,696)	(237,303,696)
As of 31/12/2023	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
As of 01/01/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
Profit during the year	-	-	-	4,771,853,209	4,771,853,209
Dividend payment (i)	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Bonus to Board of Directors and Board of Supervisors (i)	-	-	-	(103,588,129)	(103,588,129)
Bonus and welfare fund (i)	-	-	-	(390,798,887)	(390,798,887)
As of 31/12/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710

(i) The Company make deduction from the bonus and welfare fund, bonus to the Board of Directors and the Board of Supervisors, and pay dividends for 2023 in accordance with Resolution No. 19/2024/NQ-DHDCD-XNK of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 24, 2024. Accordingly, the deadline for closing the list of shareholders receiving dividends 2023 (in cash) is May 24, 2024.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.17 Owner's equity (continued)

4.17.2 Details of owner's contributed capital

Name of shareholders	Amount of capital contributed			
	As of 31/12/2024		As of 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Vietnam Airlines JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Khac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Other shareholders	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

4.17.3 Stocks

	As of 31/12/2024 Stocks	As of 01/01/2024 Stocks
Number of stocks registered for issuance	3,111,283	3,111,283
Number of stocks sold to the public	3,111,283	3,111,283
- Preferred stock	-	-
- Ordinary stock	3,111,283	3,111,283
Number of stocks outstanding	3,111,283	3,111,283
- Preferred stock	-	-
- Ordinary stock	3,111,283	3,111,283
Par value of stock (VND/stock)	10,000	10,000

17.4 Basic and diluted earnings per share

	2024 VND	2023 (Restated) VND
Profit after corporate income tax	4,771,853,209	3,907,988,870
Appropriation from bonus and welfare fund	-	(494,387,016)
Average number of ordinary shares outstanding during the year	3,111,283	3,111,283
Basic Earnings Per Share (EPS)	1,534	1,097

Currently, the Company does not have potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings per share, so diluted earnings per share is equal to basic earnings per share.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.18 Off-Balance Sheet Items

	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
1. Foreign currencies of all kinds		
- USD	77,439.32	36,037.98
- EUR	834.27	644.20

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT

5.1 Revenue from sales of goods and services rendered

	2024 VND	2023 VND
Sales revenue	202,611,767,567	100,793,760,091
Revenue from import and export entrustment service	42,442,775,963	42,815,937,185
Revenue from transportation service	69,425,923,814	43,239,883,220
Office rental revenue	13,206,352,373	14,456,795,273
Revenue from warehouse management service	2,172,973,334	2,962,133,268
Total	329,859,793,051	204,268,509,037

5.2 Cost of goods sold

	2024 VND	2023 VND
Cost of goods sold	195,769,769,401	96,501,676,636
Cost of import and export entrustment service	27,405,562,239	29,119,417,651
Cost of transportation service	67,156,990,367	41,556,664,261
Cost of office rental service	1,725,037,033	2,513,015,226
Cost of warehouse management service	1,366,224,000	1,720,500,000
Total	293,423,583,040	171,411,273,774

5.3 Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Loan interest	2,075,264,487	946,902,469
Realized exchange rate difference loss	610,520,342	147,233,450
Exchange rate difference loss due to revaluation	249,314,221	45,876,345
Total	2,935,099,050	1,140,012,264

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT (CONTINUED)

5.4 Selling expenses

	2024	2023
	VND	VND
Raw material expense	365,332,895	221,025,481
Tool and instrument expense	245,659,559	130,464,272
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	325,663,008	325,663,008
Outsourced service expense	3,703,469,185	3,769,787,277
Other expense in cash	1,961,025,092	1,287,581,538
Total	6,601,149,739	5,734,521,576

5.5 General and administration expenses

	2024	2023
	VND	VND
Manager expense	8,689,549,234	8,747,007,626
Office material expense	629,533,564	595,452,346
Office equipment and supplies expense	154,359,864	159,708,908
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	2,015,271,689	2,017,237,136
Provision for doubtful debts	752,544,620	-
Taxes and fees	325,194,618	199,953,035
Outsourced service expense	4,897,548,198	5,146,586,290
Other expense in cash	4,149,233,433	4,195,073,333
Total	21,613,235,220	21,061,018,674

5.6 Current corporate income tax expense

Current corporate income tax payable is measured based on taxable income for the current year. Taxable income differs from income reported in the Income Statement since taxable income excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years, items that are not taxable or deductible for tax purposes, and excludes tax-exempt income and losses carried forward from previous years. The Company's current corporate income tax payable is calculated using the tax rate issued at the end of the financial year.

The following is a comparison between the Company's corporate income tax expense and profit according to the figures in the Income Statement.

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT (CONTINUED)

5.6 Current corporate income tax expense (continued)

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	6,036,365,263	5,253,539,721
Adjustments for profit increases	286,195,007	499,894,726
Non-deductible expenses	286,195,007	499,894,726
Profit after adjustment	6,322,560,270	5,753,434,447
Estimated taxable income for the year	6,322,560,270	5,753,434,447
Tax rate (%)	20%	20%
Estimated corporate income tax for the year	1,264,512,054	1,150,686,889
Collect corporate income tax arrears according to Decision No. 72119/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC dated October 9, 2023	-	194,863,962
Estimated current corporate income tax expense	1,264,512,054	1,345,550,851
Corporate Income Tax (CIT) payable at the beginning of the year	(63,503,523)	248,656,576
Corporate Income Tax paid during the year	(907,831,762)	(1,657,710,950)
Corporate income tax payable at the end of the year	293,176,769	(63,503,523)

5.7 Production and business costs by factor

	2024 VND	2023 VND
Labor cost	28,670,746,725	24,013,697,400
Raw material cost	994,866,459	816,477,827
Depreciation cost of fixed assets and investment properties	2,784,375,853	2,796,036,943
Outsourced service cost	87,840,358,353	69,538,656,039
Other cost in cash	7,959,322,112	7,727,439,513
Provision for doubtful debts	752,544,620	-
Expense of goods	192,635,753,877	93,314,506,302
Total	321,637,967,999	198,206,814,024

6. SEGMENT REPORTING

Segment reporting by business sector

For management purposes, the Company with nationwide operations divides its operations into main segments according to production and business sectors as follows:

- Goods sales segment: Selling ground equipment, airport transport vehicles, selling goods for flights;
- Import-export entrustment segment: Providing entrustment export and import services for aircraft spare parts and supplies;
- Transportation service segment: Providing transportation services;
- Office rental service segment: Providing office rental services;
- Warehouse management service segment: Providing warehouse management services.

7
G
PI
H
J
E
=

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Seg report by business sector (continued)

Balance sheet as at 31/12/2024

	Sales of goods	Import and export entrustment	Transportation service	Office rental service	Warehouse management service	Excluding	Total VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets							
Segment assets	57,945,569,860	70,509,486,729	4,376,900,000	2,580,512,443	122,299,200	-	135,534,768,232
Unallocated assets							36,740,640,435
Total assets							172,275,408,667
Liabilities							
Segment liabilities	10,703,721,884	63,327,597,026	19,820,648,387	1,633,630,880	-	-	95,485,598,177
Unallocated liabilities							38,210,414,780
Total liabilities							133,696,012,957

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Business performance for the financial year ended 31/12/2024

	Sales of goods VND	Import and export entrustment VND	Transportation service VND	Office rental service VND	Warehouse management service VND	Excluding VND	Total VND VND
Revenue							
From external customers	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	13,206,352,373	2,172,973,334	-	329,859,793,051
Among segments	-	-	-	-	-	-	-
Total	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	13,206,352,373	2,172,973,334	-	329,859,793,051
Cost of goods sold and services	195,769,769,401	27,405,562,239	67,156,990,367	1,725,037,033	1,366,224,000		293,423,583,040
Business performance							
Segment performance	6,841,998,166	15,037,213,724	2,268,933,447	11,481,315,340	806,749,334	-	36,436,210,011
Unallocated expenses							(28,214,384,959)
Profit before tax, financial income and financial expenses							8,221,825,052
Financial income							503,861,221
Financial expenses							(2,935,099,050)
Other profits							245,778,040
Profit before tax							6,036,365,263
Corporate income tax							(1,264,512,054)
Profit after tax							4,771,853,209

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Balance sheet as at 01/01/2024

	Sales of goods	Import and export entrustment	Transportation service	Office rental service	Warehouse management service	Excluding	Total VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets							
Segment assets	86,290,442,826	66,966,669,675	2,251,287,495	4,739,722,503	263,844,000	-	160,511,966,499
Unallocated assets							17,133,484,968
Total assets							177,645,451,467
Liabilities							
Segment liabilities	15,963,533,633	52,080,616,818	1,865,827,202	3,789,908,731	-	-	73,699,886,384
Unallocated liabilities							66,532,352,566
Total liabilities							140,232,238,950

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by business sector (continued)

Business performance for the financial year ended 31/12/2023

	Sales of goods VND	Import and export entrustment VND	Transportation service VND	Office rental service VND	Warehouse management service VND	Excluding VND	Total VND VND
Revenue							
From external customers	100,793,760,091	42,815,937,185	43,239,883,220	14,456,795,273	2,962,133,268		204,268,509,037
Among segments	-	-	-	-	-	-	-
Total	100,793,760,091	42,815,937,185	43,239,883,220	14,456,795,273	2,962,133,268	-	204,268,509,037
Cost of goods sold and services	96,501,676,636	29,119,417,651	41,556,664,261	2,513,015,226	1,720,500,000	-	171,411,273,774
Business performance							
Segment performance	4,292,083,455	13,696,519,534	1,683,218,959	11,943,780,047	1,241,633,268	-	32,857,235,263
Unallocated expenses							(26,795,540,250)
Profit before tax, financial income and financial expenses							6,061,695,013
Financial income							412,065,008
Financial expenses							(1,140,012,264)
Other (loss)							(80,208,036)
Profit before tax							5,253,539,721
Corporate income tax							(1,345,550,851)
Profit after tax							3,907,988,870



6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Segment reporting by geographical area

The Company's headquarters is located at No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi City. At the same time, the Company has a branch located at room 408, No. 49 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The branch is only responsible for coordinating activities in the Southern region, all revenue is generated at the headquarters. Therefore, the Company is not obliged to present segment reporting by geographical area according to the Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment reporting.

7. OTHER INFORMATION

7.1 Transactions and balances with related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions regarding policies and operations.

Accordingly, the Company's related parties are:

Related parties	Relations
Vietnam Airlines JSC	Major shareholder
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	Company in the same Group
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Vietnam Airlines Engineering Company Limited Branch in Ho Chi Minh City	Company in the same Group
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Company in the same Group
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Member of Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors and major shareholders	

Transactions with related parties

During the year, the Company made the following transactions with related parties:

Sales of goods and rendering of services

	2024	2023
	VND	VND
Vietnam Airlines JSC	174,669,739,379	135,855,995,667
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	5,311,253,921	22,289,259,851
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	114,420,000	-
Vietnam Airlines Caterers Ltd.	3,164,976,000	235,600,000
Total	183,260,389,300	158,380,855,518

7. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

7.1 Transactions and balances with related parties (continued)

Transactions with related parties (continued)

Purchases of goods and services

	2024	2023
	VND	VND
Vietnam Airlines JSC	880,421,829	743,405,035
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	195,954,542	191,454,540
Vietnam Airlines Engineering Company Limited Branch in Ho Chi Minh City	312,409,094	163,636,362
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	9,347,500	9,349,833
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	274,875,882	262,059,504
NASCO Logistics Joint Stock Company	815,791	5,717,826
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	143,703,620	74,074,000
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	5,340,000	-
Total	1,822,868,258	1,449,697,100

Payments of dividend

For details of dividend payments during the year, see Note 4.17.1 “Reconciliation of changes in equity”.
Income of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervisors

		2024	2023
		VND	VND
Total income of the Board of Directors (“BOD”)			
Mr. Dao Khac Hau	Chairman of BOD	894,761,595	919,696,481
Mr. Do Khac Thanh	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Mr. Hoang Viet Dung	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member of BOD	75,915,197	102,584,483
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member of BOD	55,680,000	31,847,273
Mr. Nguyen Duy Viet	Member of BOD	4,001,919	40,347,390
Total		1,182,189,105	1,299,644,593

Total income of the Board of Management

Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director	893,000,637	906,181,818
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director	504,931,912	539,439,054
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director	360,514,487	538,566,229
Total		1,758,447,036	1,984,187,101

Total income of the Board of Supervisors

Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board of Supervisors	58,325,918	81,521,333
Ms. Do Thu Hang	Former Head of the Board of Supervisors	3,001,439	179,663,283
Ms. Tong Thi Thanh Binh	Member of the Board of Supervisors	307,126,349	233,999,858
Mr. Dinh Phuc Loc	Member of the Board of Supervisors	435,824,833	468,138,466
Total		804,278,539	963,322,940

7. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

7.1 Transactions and balances with related parties (continued)

Balances with related parties

For details, see the following notes:

- Note 4.3 “Short-term trade receivables”;
- Note 4.4 “Short-term prepayments to suppliers”;
- Note 4.5 “Other short-term receivables”;
- Note 4.12 “Short-term trade payables”;
- Note 4.15 “Other payables”.

7.2 Events occurring after the balance sheet date

There are no significant events occurring after the balance sheet date that require adjustment or disclosure in the Company's Financial Statements for the financial year ended 31/12/2024.

7.3 Comparative figures

Comparative figures are figures on the Financial Statements for the financial year ended 31/12/2023 audited by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited. Some items on the Financial Statements of the previous year have been reclassified and restated to conform to the presentation of the Statements of current year.

Restating some items on the Income Statement

No.	Items	Notes	Pre-adjusted figures VND	Adjusted VND	Post-adjusted figures VND
1.	Basic earnings per share	4.17.4	1,256	(159)	1,097
2.	Diluted earnings per share	4.17.4	1,256	(159)	1,097

Attn:

- State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- File, TCKT.

**CONFIRMATION BY THE LEGAL
REPRESENTATIVE OF THE COMPANY**

Dinh Ngoc Tung

No.: *1175*/2025/XNK-QLCD
Re: Information Disclosure

Hanoi, the *13th* of March, year 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

1. Name of company: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK
COMPANY

- Stock code: ARM
- Head office address: No. 414 Nguyen Van Cu, Long Bien District, Hanoi City
- Tel.: 04.38271939 - 38271351 - Fax: 04.38271925

2. Information disclosure content:

Annual Report or year 2024

3. This information has been published on the Company's website at: airimex.vn

We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Recipients

- As above
- Document storage,
shareholder management

**INFORMATION DISCLOSURE
IMPLEMENTER**

Dinh Ngoc Tung